



HƯỞNG DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ SAU GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG

*Hoàng Cẩm, Nguyễn Thanh Tùng,
Nguyễn Bảo Ngọc, Nguyễn Vũ Hải*

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này là kết quả nghiên cứu thuộc dự án “Quyền đất đai - bài học từ luật tục” do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường chủ trì, Đại sứ quán Hà Lan tài trợ. Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn cán bộ các cấp ở huyện Yên Châu (Sơn La) và huyện Đắk Glong (Đắk Nông) đã tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành nghiên cứu này. Đặc biệt xin gửi lời cảm ơn tới người dân địa phương ở Yên Châu và Đắk Glong, những người đã sẵn lòng chia sẻ với nhóm nghiên cứu các quan điểm và suy nghĩ về những vấn đề liên quan hưởng dụng đất đai ở địa bàn thông qua các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo, chúng tôi cũng nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ các chuyên gia TS. Trương Quốc Cần, TS. Bùi Hải Thiêm, PGS.TS. Nguyễn Đức Thành, Nhóm chương trình quản trị đất đai khu vực Mekong (MRLG), ThS. Nguyễn Thị Bích Tâm, Nguyễn Thùy Linh, và các thành viên của nhóm Tiên Phong vì tiếng nói dân tộc thiểu số Việt Nam.

MỤC LỤC

1	Mở đầu	3-4
2	Phương pháp luận và nguồn tài liệu	5-9
3	“Quyền năng loại trừ” <i>Power of Exclusion</i>	10-11
4	Hưởng dụng đất đai theo luật tục	12-22
5	Giao đất, giao rừng ở Yên Châu và Đắk'Glông	23-27
6	Hưởng dụng đất sau giao đất, giao rừng	28-40
7	Kết luận	41-44

MỞ ĐẦU

Giống như ở nhiều nước khác trên thế giới¹, từ đầu những năm 1990, xuất phát từ những bất cập nội tại trong quản lý tài và phát huy khả năng của đất đai trong phát triển kinh tế của mô hình quản lý cũ, Việt Nam cũng tiến hành thực hiện chính sách “giải tập trung” [*devolution*] thông qua chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng, các hộ gia đình và doanh nghiệp. So với mô hình quản lý đất đai tập trung trước đây, giao đất, giao rừng được nhà nước và các tổ chức phát triển quốc tế coi như một sự thay đổi mang tính thể chế cho sự phát triển vùng nông thôn, miền núi. Bằng việc giao đất, giao rừng với các quyền đi kèm, chính sách này được coi là sẽ tạo ra sự ổn định, đảm bảo về đất đai, từ đó khuyến khích người dân đầu tư nguồn lực vào đất. Việc có thể chuyển đổi quyền sử dụng đối với những mảnh đất được giao cũng tạo cơ sở cho việc chuyển đổi nguồn lực quan trọng này cho những người có kỹ năng và vốn hơn. Thêm vào đó, cơ sở pháp lý tạo cho các khu đất được giao có thể trở thành những vật thể chấp có thể tạo điều kiện cho người dân có thêm nguồn vốn để họ tái đầu tư vào đất đai (UNDP - FAO, 1989; World Bank, 1993; Sikor 2004).

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, chính sách quản lý tài nguyên theo mô hình mới, ngay sau khi được đưa vào thực hiện, đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong ngành khoa học xã hội. Mặc dù, những nghiên cứu này được tiến hành ở nhiều bối cảnh chính trị, địa lý và tộc người khác nhau, song chúng đều có một phát hiện chung là, ngược lại với giả định của các nhà làm chính sách, uỷ thác hay giao rừng không những không giải quyết hiệu quả vấn đề đói nghèo và suy thoái môi trường mà còn tạo ra nhiều hệ quả tiêu cực về kinh tế, xã hội và môi trường. Ở bối cảnh quốc tế, nghiên cứu các tác động của chính sách uỷ thác về quản lý rừng ở Ấn Độ và Nepal của Agarwal (2001) cho thấy, thay vì đưa lại sự bình đẳng trong tiếp cận tài nguyên cho các nhóm yếu thế, mô hình lâm nghiệp cộng đồng, một trong những hình thức “ủy quyền” trong quản lý rừng, đã hoàn toàn loại trừ phụ nữ ra khỏi việc tiếp cận đất rừng và lâm sản cũng như sự tham gia của họ trong việc đưa ra các quyết sách. Tương tự như vậy, ở Nam Phi, “ủy quyền” cũng tạo ra nhiều bất bình đẳng và xung đột xã hội trong tiếp cận tài nguyên ở đây. Việc giao các quyền mới do nhà nước ấn định cho các cộng đồng địa phương trong quản lý tài nguyên rừng, theo theo nghiên cứu của Shackleton và Campbell (2002), thường đưa lại quyền lợi cho nhóm có vị thế xã hội và quyền lực hơn là các cộng đồng địa phương. Chính sách này cũng đồng thời loại trừ sự tiếp cận và quyền quản lý của các già làng, và vì vậy tạo ra nhiều xung đột xã hội. Nghiên cứu ở bối cảnh rộng hơn ở khu vực Đông Nam Á, Hall và các cộng sự (2011) cũng chỉ ra một cách thuyết phục rằng, bằng việc trao quyền sử dụng một cách “chính thống” trong tiếp cận đất đai cho một số nhóm xã hội, chính sách giao đất giao rừng ở các quốc gia vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, cũng đồng thời cấp quyền được loại trừ sự tiếp cận và hưởng dụng của các nhóm xã hội khác. Theo các tác giả, sức mạnh loại trừ ‘chính thống’ do nhà nước tạo ra thông qua giao đất, giao rừng, cùng với ba sức mạnh loại trừ khác, đã làm cho vấn đề đất đai ở các khu vực này rơi vào hiện trạng “tiến thoái lưỡng nan” [*land dilemmas*].

¹ Tập trung hóa quản lý đất đai về tay nhà nước là một trong những phương cách quan trọng trong quá trình xây dựng các quốc gia dân tộc (nation - state) ở hầu hết các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, bước vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX, nhiều khu vực trên thế giới chứng kiến một sự thay đổi lớn về chính sách quản lý và sử dụng tài nguyên. Xuất phát từ sự yếu kém trong quản lý tập trung của nhà nước về đất đai và tài nguyên rừng, cũng như sự xuất hiện ngày càng tăng các mâu thuẫn xã hội trong tiếp cận tài nguyên giữa các cộng đồng địa phương và các cơ quan quản lý của nhà nước, nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á, Châu Phi và Mỹ La Tinh bắt đầu tiến hành triển khai mô hình quản lý rừng mới, được biết đến bằng thuật ngữ trong tiếng Anh là *devolution* [tạm dịch là: ủy thác - ủy quyền] hay *decentralization* [giải tập trung]. Mục tiêu chính của chính sách này là tạo ra sự thay đổi căn bản trong quan hệ quyền lực giữa nhà nước và các cộng đồng địa phương về quản lý và sở hữu tài nguyên. Tuy được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau ở các bối cảnh khác nhau, song “giải tập trung” được thực thi ở các quốc gia, về cơ bản, có điểm chung là sự chuyển giao về quyền đối với việc quản lý và sử dụng tài nguyên vốn trước đây nằm trong tay các cơ quan của nhà nước sang cho các cộng đồng và người dân địa phương cũng như các thành phần xã hội khác, trong đó có các doanh nghiệp (Sikor và Trần Ngọc Thanh, 2006; White và Martin, 2002; Edmunds và Wollenberg, 2003).

Theo nghiên cứu về chính sách giao rừng cho các nông hộ và “rừng cộng đồng” ở Đăk Lăk của Thomas Sikor, Nguyễn Quang Tân và Trần Ngọc Thanh (2005), Hoàng Cầm và Thomas Sikor (2019), thay vì đưa lại sự bình đẳng trong tiếp cận tài nguyên rừng cho các nhóm tộc người tại chỗ, việc ủy quyền và đồng thời giao trách nhiệm ngăn cản sự tiếp cận của người ngoài” cho các cá nhân và cộng đồng cụ thể nào đó đối với các khu rừng được giao, đã loại trừ hoàn toàn sự tiếp cận và hưởng lợi của nhiều nhóm xã hội từ các khu rừng và loại lâm sản mà có quyền trước đó theo quy định của luật tục. Sự loại trừ, theo các nghiên cứu này, không chỉ tạo ra xung đột xã hội giữa các nhóm tộc người bản địa với nhau và giữa người bản địa với người ngoài mà còn dẫn đến sự suy thoái tài nguyên rừng. Ở Hà Tĩnh, nghiên cứu của McElwee (2001) cũng cho thấy, chính sách giao rừng, đặc biệt là ở các khu vực được phân loại là “đất trống đồi trọc” ở các cộng đồng người Kinh đã xoá bỏ sự tiếp cận một cách bình đẳng đối với tài nguyên rừng được quy định bởi hương ước làng. Giống như ở Nam Phi và Ấn Độ, các đối tượng chịu thiệt thòi nhất, theo McElwee, là phụ nữ và các hộ nông dân nghèo

Việt Nam đang trong quá trình nghiên cứu, rà soát hiện trạng sử dụng đất đai trên cả nước nhằm chỉnh sửa lại Luật đất đai để phù hợp với bối cảnh chuyển đổi kinh tế, văn hoá và xã hội trong bối cảnh đương đại. Việc có thêm những nghiên cứu chuyên sâu về hiện trạng hưởng dụng đất đai, đặc biệt là những thách thức, sau 30 năm thực hiện chính sách giao đất giao rừng ở các cộng đồng cụ thể, đặc biệt là ở vùng các tộc người thiểu số miền núi, nơi trước đây vốn tồn tại đa dạng các mô hình quản lý và sử dụng đất đai theo luật tục, là cần thiết. Với nhận thức như vậy, nghiên cứu này xem xét hiện trạng tiếp cận và hưởng dụng đất đai ở các vùng các tộc người thiểu số Tây Bắc và Tây Nguyên dưới tác động của chính sách giao đất, giao rừng. Nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến việc thay thế mô hình tiếp cận và sử dụng đất đai theo luật tục bằng mô hình hưởng dụng đất đai mới, được triển khai trên toàn quốc từ đầu những năm 1990, đã tạo ra những thách thức trong tiếp cận và sử dụng đất đai ở các cộng đồng như thế nào.

Trên cơ sở nguồn tư liệu thực địa được thu thập ở hai cộng đồng người Thái ở Yên Châu, Sơn La và người M’Nông tại huyện Đăk Glong, Đăk Nông, nghiên cứu đi sâu trình bày và phân tích chính sách giao đất giao rừng và song song với đó là sự chuyển đổi từ tập quán canh tác tự cấp tự túc sang nông sản hàng hoá tác động như thế nào đến vấn đề hưởng dụng đất đai ở tại hai địa bàn nghiên cứu. Giống như ở nhiều địa bàn khác trong cả nước, ngay sau khi chính sách giao đất giao rừng của chính phủ được ban hành, các cấp chính quyền địa phương đã triển khai việc “ủy thác” quyền quản lý và sử dụng rừng cho các thôn bản và các hộ gia đình. Sử dụng cách “tiếp cận loại trừ” (Sikor và Trần Ngọc Thanh, 2006) được hướng dẫn và quy định trong luật đất đai 1993 cũng như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, chính quyền huyện đã chỉ đạo thực hiện việc trao các quyền quản lý và sử dụng rừng cho một số hộ và thôn bản. Các quyền này cũng được gắn với các trách nhiệm trong việc ngăn cản sự tiếp cận của các đối tượng ‘bất hợp pháp’ đối với nguồn tài nguyên họ được giao. Tài liệu thực địa cho thấy, giống như các kết quả nghiên cứu ở các địa bàn khác được trích dẫn ở trên, chính sách giao đất giao rừng ở Đăk Nông và Sơn La đã tạo ra nhiều hệ quả kinh tế- xã hội và môi trường không mong đợi. Giao đất, giao rừng đã xoá bỏ hoàn toàn các quy định luật tục được thiết lập dưới thể chế xã hội bản - mường trước đây trong quản lý và sử dụng tài nguyên cả ở thôn bản và cấp vùng - mường ở vùng người Thái và tập quán sở hữu cộng đồng của M’Nông ở Đăk Nông. Ở Đăk Nông, tư nhân hoá đất đai và quá trình loại trừ do giao đất giao rừng được đẩy mạnh hơn khi người dân chuyển từ mô hình canh tác nông nghiệp tự túc sang trồng cây công nghiệp lâu năm. Hai quá trình này, cùng lúc, đã xoá bỏ một cách triệt để tập quán chia sẻ, tương hỗ của mô hình sở hữu cộng đồng về đất đai, góp phần tạo ra hiện trạng mà Tania Murray Li (2014: 4) gọi là “land’s end” hay enclosure” (sự đóng). Trong bối cảnh của sự phát triển quan hệ xã hội mới trong sản xuất này, trong khi nhiều người có cơ hội giàu lên thì sinh kế của nhiều gia đình rơi vào cảnh bấp bênh, không lối thoát.

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các khuyến nghị, báo cáo sẽ giới thiệu về địa bàn và phương pháp nghiên cứu. Phần tiếp theo của báo cáo tóm tắt nội dung với khái niệm lý thuyết loại trừ, được nhóm nghiên cứu sử dụng để làm khung phân tích. Phần III của báo cáo tập trung trình bày và phân tích quan hệ xã hội trong sở hữu và sử dụng tài nguyên trong xã hội cổ truyền của người M’Nông và người Thái. Phần IV phân tích chính sách và việc thực hiện giao đất giao rừng ở Sơn La và Đăk Nông và phần V thảo luận các hệ quả không mong đợi do chính sách giao đất giao rừng tạo ra trong sử dụng và tiếp cận tài nguyên ở Sơn La và Đăk Nông hiện nay.

2

PHƯƠNG PHÁP & NGUỒN TÀI LIỆU

Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại hai địa bàn là huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông (thuộc khu vực Tây Nguyên, miền Nam Việt Nam) và huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, miền Bắc Việt Nam). Hai địa bàn được lựa chọn bởi vị trí đại diện cho các vùng lãnh thổ quốc gia, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, đặc điểm tộc người, lịch sử quản lý, sử dụng đất đai và đặc điểm kinh tế chủ đạo, điều cho phép cái nhìn đa dạng hơn về quan hệ giữa luật tục với Luật Đất đai ở Việt Nam. Tại mỗi địa bàn, nhóm nghiên cứu chọn một tộc người để khảo sát: người M'Nông ở Đắk'Glong và người Thái ở Yên Châu. Khảo sát chỉ giới hạn ở một số thôn/bản/bon thuộc hai xã ở mỗi địa bàn. Những xã này được lựa chọn vì chúng cơ bản có cùng điều kiện địa lý, kinh tế và đặc điểm tộc người.

Đắk'Glong nằm trên một cao nguyên lớn có độ cao trung bình khoảng 600 - 700m cách mặt nước biển, thuộc thượng nguồn lưu vực sông Đồng Nai - địa điểm có ý nghĩa đặc biệt tới nền nông nghiệp vùng đồng bằng Nam Bộ. Đây là một trong những vùng nghèo và thưa dân nhất của tỉnh Đắk Nông nói chung và khu vực Tây Nguyên nói chung. Các khó khăn kinh tế chính bao gồm địa hình chia cắt mạnh, nguồn nước ngầm hạn chế và giao thông kém phát triển. Quĩ đất bazan rộng lớn khiến Đắk'Glong được Nhà nước Việt Nam phân loại là vùng có tiềm năng phát triển cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và chăn nuôi đại gia súc trong các quy hoạch kinh tế vùng.

Quảng Hòa và Quảng Sơn là hai xã lớn nằm ở phía bắc huyện Đắk'Glong, chiếm gần một nửa tổng diện tích tự nhiên của huyện. Từ trung tâm huyện lỵ Đắk'Glong, mất khoảng 40km đường ô tô để đến trung tâm xã Quảng Sơn và thêm 10km nữa để đến trung tâm xã Quảng Hòa. Xã Quảng Sơn có diện tích khoảng 450km², trong đó, gần một nửa nằm trong phạm vi Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung, một quần thể rừng nguyên sinh rộng lớn bao gồm cả những di tích danh lam thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Đắk Nông. Xã Quảng Hòa được tách ra từ xã Quảng Sơn vào năm 2007, có diện tích khoảng 86km², nằm sát bờ sông Krông Nô đoạn chảy từ hồ thủy điện Buôn Tua Srah (nằm giữa hai tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk) đến vùng Đam Rông (tỉnh Lâm Đồng). So với Quảng Hòa thì Quảng Sơn có điều kiện giao lưu tốt hơn vì nằm ở vị trí ngã ba nổi thị xã Gia Nghĩa (tỉnh lỵ Đắk Nông) với các huyện Đắk Song và Krông Nô.

Quảng Hòa và Quảng Sơn ngày nay là nơi cư trú của 10 thành phần tộc người có xuất xứ khác nhau, trong đó, người M'Nông là những cư dân có lịch sử cư trú lâu đời nhất. Người M'Nông ở đây gồm hai nhóm địa phương là M'Nông Preh và M'Nông Prăng, có quan hệ thân tộc và ngôn ngữ rất gần gũi với các nhóm M'Nông khác trong khu vực. Từ trước năm

1945, họ đã lập nên các *bon* (làng) tại địa bàn Quảng Sơn. Mỗi *bon* có vài chục nóc nhà, lấy canh tác nương rẫy làm sinh kế chính. Khoảng những năm 1960 trở đi, các khu định cư của họ bị xáo trộn mạnh bởi xung đột quân sự, sự thành lập của các lâm trường và sự xuất hiện của các tộc người khác tại địa phương. Ở phạm vi cấp xã, từ chỗ là nhóm cư dân chủ đạo và duy nhất, họ trở thành nhóm cư dân thiểu số so với các tộc người mới di cư đến, bao gồm người Kinh và các tộc người đến từ khu vực miền núi phía Bắc như H'Mông, Tày, Nùng, Dao, Mường... Trong khi nhiều người M'Nông ở Quảng Sơn vẫn cư trú trong 7 *bon* mà họ chiếm số đông, thì ở Quảng Hòa, chỉ còn vài chục hộ người M'Nông sống trong 2 thôn hỗn hợp về thành phần tộc người. Các *bon*/thôn mà họ cư trú hiện nay đều được xếp vào diện "đặc biệt khó khăn" theo tiêu chuẩn phân loại của Chính phủ.

Yên Châu là một huyện miền núi cách không xa biên giới Việt - Lào, nằm trên tuyến Quốc lộ 6 nối khu vực Đồng bằng sông Hồng với các tỉnh thuộc cực tây bắc Việt Nam. Sông Đà nằm ở phía đông bắc của huyện là tuyến giao thông đường thủy lớn trong khu vực, và Yên Châu cũng là một trong số những đoạn thượng nguồn của sông Đà. Với độ cao thay đổi từ 200-1.400m cách mực nước biển, Yên Châu có nền địa hình và khí hậu đa dạng, phù hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi khác nhau. Nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa trên sản xuất lúa, ngô để tự cung tự cấp kết hợp với trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và chăn nuôi để tạo thu nhập tiền mặt. Khả năng giao thương thuận lợi cộng với vị trí đệm giữa hai vùng công nghiệp trọng điểm của tỉnh Sơn La là huyện Mai Sơn, Mộc Châu đã và đang giúp huyện Yên Châu thúc đẩy sản xuất một số mặt hàng nông sản phục vụ công nghiệp chế biến.

Hai xã Chiềng Păn và Chiềng Đông nằm ở phía bắc huyện Yên Châu, trên một vùng lòng chảo thấp rộng khoảng 50km² trên tổng diện tích tự nhiên là 112km², dọc theo Quốc lộ 6, thuộc khu vực nối tiếp giữa cao nguyên Mộc Châu và cao nguyên Nà Sản. Từ trung tâm huyện lỵ, mất 4km đường ô tô để tới Chiềng Păn và 12km để tới Chiềng Đông. Các khu định cư có vị trí tương đối ổn định trong một thế kỷ, mặc dù số lượng và phạm vi của chúng đã thay đổi đáng kể trong quá trình hình thành và giải thể các hợp tác xã nông nghiệp những năm 1960-1990. Dân cư ngày nay phân bố tập trung ở các địa điểm gần đường Quốc lộ, gần sông suối, ao hồ, xung quanh là các dãy núi cao, thuận lợi cho hoạt động tưới tiêu và cũng là nơi điển hình của nghề trồng lúa nước trong nhiều thế kỷ.

Người Thái Đen (Tày Đăm) là khối cư dân lâu đời và chủ đạo ở cả Chiềng Păn và Chiềng Đông. Họ tự gọi mình là *Thay Vạt*, nghĩa là người Thái ở *Mường Vạt* - tên gọi cổ của Yên Châu vào thế kỷ XIII, tương đương với thời kỳ người Thái di cư từ Lào sang địa bàn Mường Sang thuộc huyện Mộc Châu. Họ cư trú trong 17 *bản* (làng) có quy mô trung bình từ 80 đến 300 hộ gia đình, nơi mà các thành phần tộc người khác chiếm số lượng rất nhỏ hoặc hoàn toàn không có. Tuy cũng được phân loại là những bản "đặc biệt khó khăn", đời sống người Thái ở đây nói chung có tốt hơn so với những *bon* người M'Nông ở địa bàn Đăk'Glong. Các bản người Khơ Mú, H'Mông, Kinh chiếm số lượng ít trong số các khu định cư, đôi khi nằm xen giữa, đôi khi nằm cách xa các bản người Thái. Người Khơ Mú, H'Mông sinh sống ở địa phương chủ yếu theo chương trình định canh, định cư của Nhà nước để bảo vệ các khu rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng; còn người Kinh có nguồn gốc từ những nhóm miền xuôi ở lại định cư sau quá trình khai hoang, mở đường, thi công các công trình công cộng trong khoảng nửa sau thế kỷ XX.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu là điền dã của ngành dân tộc học, nhân học để thu thập tư liệu cho việc trình bày và phân tích². Hoạt động thu thập tư liệu thực địa cho báo cáo được diễn ra trong 2 đợt: đợt thứ nhất tại huyện Đắk'Glong - tỉnh Đắk Nông (2/2020) đợt thứ hai tại huyện Yên Châu - tỉnh Sơn La (6/2020). Trong hai đợt thực địa, nhóm nghiên cứu đã làm việc với 28 người cung cấp thông tin sâu: 14 người ở Đắk'Glong và 14 người ở Yên Châu, thành phần từ cán bộ địa phương, trưởng thôn/bản/bon, những người có uy tín khác trong cộng đồng cho đến đại diện các nông hộ.

Tài liệu thứ cấp được thu thập tại địa bàn khảo sát chủ yếu là các báo cáo về tình hình dân cư, tình hình kinh tế-xã hội, tình hình giao đất, giao rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng các năm gần đây, do cán bộ địa phương cung cấp trong quá trình nhóm nghiên cứu bắt đầu làm quen với địa bàn. Tài liệu có đóng dấu được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã cung cấp cái nhìn tổng thể về hiện trạng của địa phương, song mới chỉ được khai thác ở dạng thông tin chính thống đã qua kiểm duyệt. Một số bản hương ước, quy ước về quy tắc xử sự trong cộng đồng, các ghi chép về tình hình nhân khẩu, sở hữu đất đai của từng hộ cũng được thu thập từ các cuốn sổ theo dõi của trưởng thôn/bản/bon khi nhóm nghiên cứu làm việc với họ. So với các báo cáo của xã thì dữ liệu từ các ghi chép này có phần chi tiết hơn, giúp hình dung được các thông số của từng thôn/bản/bon và từng hộ cụ thể, song cũng được cân nhắc sử dụng bởi tính hạn chế trong công tác chính lý. Việc khai thác số liệu trực tiếp từ trí nhớ của họ là một cách hiệu quả để đối chiếu, bổ sung cho các thông tin thành văn.

Ở địa bàn Yên Châu, nhóm nghiên cứu làm việc với các trưởng thôn/bản chỉ sau khi có sự cho phép của chính quyền địa phương. Những người này lại tiếp tục giới thiệu một số người có uy tín khác trong cộng đồng như già làng, thầy mo, thầy cúng - những người có hiểu biết sâu rộng về luật tục địa phương. Họ cũng giúp đỡ việc tiếp cận đại diện các nông hộ trong phạm vi theo dõi của họ - những người gặp vấn đề về sở hữu, sử dụng đất đai trong quá trình thay đổi của luật và chính sách. Nhóm nghiên cứu gợi ý việc ưu tiên tìm kiếm các trường hợp điển hình về hộ thiếu hoặc mất đất sản xuất, hoặc là các tình trạng khó khăn trong canh tác liên quan đến vị trí, chất lượng đất đai. Trưởng thôn/bản/-bon và những người có uy tín khác trong cộng đồng còn là người cung cấp thông tin với tư cách đại diện cho hộ gia đình của chính họ. Trong trường hợp này, họ thường đại diện cho trường hợp các hộ có khả năng tiếp cận thông tin và thích ứng với sự thay đổi của luật, chính sách tốt hơn các hộ còn lại.

² So với các phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận khác, điền dã dân tộc học, kết hợp giữa phỏng vấn sâu và quan sát tham gia, cho phép nhóm nghiên cứu tiếp cận được gần hơn với thực tế cuộc sống và quan điểm người trong cuộc. Việc thâm nhập vào thực tế cuộc sống của người dân, thông qua thăm viếng và hỏi chuyện, giúp chúng tôi thu hẹp tối đa được khoảng cách giữa "sự thông thường" mang tính hỗn độn của thực tế cuộc sống" (Li 2014: 5) với các phạm trù, định đề mang tính lý thuyết mà chúng tôi thu nhận được qua sách vở để làm cho những thực tế sống động những 'hỗn độn' này có nghĩa. Sự thu hẹp này, chúng tôi hy vọng, sẽ giúp chúng tôi "phá vỡ các giả định và phạm trù trước đó của các nhà dân tộc học, làm lộ những lãnh địa chưa được khám phá nơi các phạm trù quen thuộc không hàm chứa", từ đó mở ra khả năng cho việc tìm ra các tri thức mới.

Ở địa bàn Đăk'Glong, quá trình tìm kiếm người cung cấp thông tin trở nên đơn giản hơn với sự giúp đỡ của các thành viên thuộc nhóm Tiên Phong: một ở xã Quảng Hòa và một ở xã Quảng Sơn, cả hai đều là người M'Nông sống ở địa phương. Thành viên nhóm Tiên Phong dẫn nhóm nghiên cứu gặp gỡ những người có uy tín trong cộng đồng và những hộ dân đang gặp khó khăn, vướng mắc về đất đai ngay trong thôn/bon của họ. Họ cũng là một trong những người cung cấp thông tin quan trọng đã nhiệt tình kể về tình hình sở hữu, sử dụng đất đai của chính hộ gia đình mình.

Phỏng vấn bán cấu trúc tại thôn/bản/bon được thực hiện tại các nhà văn hóa và nhà ở của các hộ gia đình. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 1 đến 3 tiếng tùy theo các vấn đề thực tiễn đang tồn tại đối với địa phương và hộ gia đình. Vấn đề chung trải dài từ tập quán, luật tục về đất đai nói riêng và quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên nói chung; sự thay đổi trong tình hình sở hữu, sử dụng đất đai qua các thời kỳ dưới tác động của luật và chính sách; tình hình sản xuất nông nghiệp, các dự án phát triển nông nghiệp, cơ sở hạ tầng tại địa phương; tình hình tiếp cận sở hữu, sử dụng đất đai ở cấp độ cộng đồng và cấp độ gia đình... Vấn đề riêng của nông hộ bao gồm nguồn gốc và sự thay đổi sở hữu đất đai của hộ; tình hình thực hiện các quyền pháp lý và tập quán của hộ đối với đất; vai trò với sinh kế và khả năng sinh lợi từ đất hiện tại; các mâu thuẫn, xung đột [nếu có] của hộ với các chủ thể quản lý, sử dụng đất đai khác...

Chủ đề được nhấn mạnh có sự phân hóa theo địa bàn từ gợi ý của các tài liệu nghiên cứu đã có: Ở Đăk'Glong, nhóm nghiên cứu đặt nhiều sự chú ý đến hình thức quản lý cộng đồng về nương rẫy của người M'Nông, tác động của di cư tự do, cư trú đan xen về thành phần tộc người và sự hình thành các nông-lâm trường quốc doanh đối với việc tiếp cận đất đai của người M'Nông. Ở Yên Châu, nhóm nghiên cứu chú ý đến hình thức quản lý ruộng đất đặc trưng của xã hội bản-mường Thái trước đây; tác động của quá trình hình thành và tan rã của các hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ đối với lịch sử sử dụng đất đai; hệ quả của chính sách chia ruộng đất đến từng hộ; vấn đề trong quan hệ giữa các bản người Thái liên quan đến quản lý và sử dụng đất, rừng. Tư liệu được thu thập không đại diện cho quan hệ giữa luật tục với luật pháp, chính sách nhà nước về đất đai áp dụng cho tất cả các tộc người ở Đăk'Glong hoặc Yên Châu, mà chỉ đại diện cho hai tộc người được đề cập trong báo cáo.

3 QUYỀN NĂNG LOẠI TRỪ

[POWER OF EXCLUSION]

Nghiên cứu này sử dụng khung tiếp cận “quyền năng loại trừ” [*power of exclusion*] của của Hall và các cộng sự (2011) để tìm hiểu về các tác động của chính sách giao đất, giao rừng đối với vấn đề hưởng dụng đất đai ở hai cộng đồng người M’Nông và Thái. Trong công trình *Powers of exclusion: Land dilemmas in Southeast Asia*³, Hall và các cộng sự chỉ ra rằng từ những năm 1990 trở lại đây, quan hệ xã hội về đất đai ở các nước Đông Nam Á được chuyển sang một hiện trạng mới, với những sự loại trừ mới, làm cho vấn đề tiếp cận đất đai ở khu vực này rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan. Các tác giả chỉ ra rằng có bốn quyền năng loại trừ cùng kết hợp với nhau tạo ra hiện trạng hưởng dụng đất đai mới này, bao gồm **luật lệ** [*regulation*], **áp lực** [*force*], **thị trường** [*market*] và **sự hợp thức hóa** [*legitimation*]. **Luật lệ**, cho dù là chính thống (luật của nhà nước) hay phi chính thống (khuôn mẫu đạo lý, luật tục, hương ước, vv...) đặt ra các quy định trong việc tiếp cận và điều kiện khả thể để sử dụng tài nguyên. Áp lực vận hành sự loại trừ thông qua bạo lực hay phi bạo lực và được tiến hành bởi nhà nước hay các chủ thể phi nhà nước. **Thị trường** đóng vai trò như một quyền năng trong việc loại trừ bởi nó hạn chế sự tiếp cận thông qua giá cả và thông qua việc tạo ra chất xúc tác để đẩy mạnh việc tư nhân hóa đất đai. **Sự hợp thức hóa** đóng vai trò tạo ra các nền tảng mang tính đạo lý cho sự loại trừ, cho dù đó là sự loại trừ do thị trường, áp lực hay luật lệ tạo ra.

Các tác giả chỉ ra rằng, chính sách giao đất giao rừng, thuộc phạm trù *quyền năng luật lệ* vận hành như một loại quyền năng loại trừ hoàn hảo và triệt để nhất. Tuy ghi nhận rằng loại trừ không phải là vấn đề mới mà luôn tồn tại ở cả trong các dạng thức quản lý, kể cả các mang mô hình quản lý mang tính luật tục, song so với các loại hình quản lý truyền thống, giao đất giao rừng, một mô hình quản lý theo hướng tân tự do, có sức loại trừ lớn hơn và để lại hệ quả xã hội nhiều hơn bởi mô hình quản lý mới này chuyển đổi việc tiếp cận đất đai mang tính linh hoạt và chông chéo sang một dạng thức cứng nhắc và có những giới hạn rõ ràng hơn. Thêm vào đó, giao đất giao rừng cũng chuyển đổi hoàn toàn các quy định và chuẩn mực của sự tiếp cận dựa chủ yếu vào quan hệ thân tộc và các mối quan hệ mang tính cộng đồng sang dạng thức “dựa vào các phương tiện mang tính chính thống và lấy nhà nước làm trung tâm để thiết lập các “quyền loại trừ”. Với chính sách giao đất giao rừng, nhà nước đóng vai trò chủ đạo và quyết định trong việc đo đạc và phân bổ từng thửa đất, mảnh rừng, chỉ định đâu là đất nông nghiệp, đâu là đất rừng, đâu là khu để bảo vệ, bảo tồn, vv... Nhà nước, thêm vào đó, không chỉ tìm cách điều chỉnh và chỉ định “ai là người có thể tiếp cận đất đai, cho mục đích gì và dưới điều kiện nào” mà còn “can thiệp để chuyển đổi nền tảng của việc tiếp cận đất đai từ bản sắc xã hội sang quyền năng thị trường” (tr. 193).

³ Xin xem thêm “các sức mạnh loại” trừ đối với phụ nữ trong tiếp cận đất đai ở xã hội Việt Nam đương đại trong Hoàng Cẩm và các cộng sự (2013), *The Women’s Access to Land in Contemporary Vietnam*, Hanoi: United Nations Development Programme.

Giao đất giao rừng, với giấy chứng nhận sử dụng đất có thời hạn và các quyền đi kèm, vì vậy, vận hành như một quyền năng loại trừ được cấp phép [*licenced exclusions*] những người khác ra khỏi phần tài nguyên đã có chủ một cách tuyệt đối, bao gồm cả việc “sử dụng theo mùa vụ, tiếp cận mang tính vật lý và các hình thức tiếp cận khác với khu đất được gia” (tr. 36). Sự loại trừ hoàn hảo này, nói cách khác, không chỉ thể hiện trên giấy tờ, nội hàm khái niệm mà nó còn là mục đích mà giao đất giao rừng hướng tới “thông qua việc loại bỏ cái mà chúng ta thường cho là không an toàn và mơ hồ của hệ thống quản lý và sử dụng đất đai mang tính luật tục” (tr. 36). Loại trừ thông qua giao đất giao rừng hay “loại trừ được cấp phép”, cộng hưởng bởi các quyền năng loại trừ khác, đặc biệt là quyền năng thị trường, đã tạo ra hiện trạng *tiến thoái lưỡng nan* [dilemmas] trong tiếp cận và sử dụng đất đai ở các cộng đồng thuộc các quốc gia triển khai mạnh chương trình này.

Hướng tiếp cận được Hall và các cộng sự xây dựng, theo chúng tôi, không chỉ cung cấp một khung phân tích cho việc tìm hiểu về tác động của chính sách giao đất giao rừng đối với quan hệ xã hội về đất đai ở vùng các tộc người thiểu số hiện nay, mà còn là lăng kính phân tích mới tác động qua lại giữa chính sách giao đất giao rừng với các quyền năng loại trừ khác, đặc biệt là quyền năng thị trường, ở vùng các tộc người thiểu số trong việc ngoài lề hoá các nhóm xã hội khác nhau ra khỏi việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên.

Trước khi đi sâu phân tích quá trình giao đất giao rừng và sự vận hành của chính sách này như một sức mạnh loại trừ xã hội trong tiếp cận đất đai ở cộng đồng người Thái, Yên Châu và người M'Nông ở Đắk Nông, phần tiếp theo của báo cáo trình bày và phân tích các quan hệ xã hội mang tính luật tục ở hai cộng đồng này.



4
HƯỞNG DỤNG
ĐẤT ĐAI
THEO LUẬT TỤC

Trong công trình có ảnh hưởng lớn về mặt lý thuyết trong nghiên cứu về hường dụng đất đai ở các xã hội cổ truyền ngoài châu Âu *The Ideas in Barotse Jurisprudence*, nhà nhân học Max Gluckman xây dựng hai khái niệm “*estate of production*” [tạm dịch là địa hạt canh tác] và “*estate of administration*” [địa hạt quản lý] để phân tích và lý giải quan hệ xã hội trong quản lý và sử dụng đất đai ở các xã hội ‘bộ lạc’ [tribal societies]⁴. Đi sâu phân tích sự phức tạp của khái niệm “sở hữu” [bung’a trong tiếng Barotse] - khái niệm công cụ để nhận diện một hệ các quyền gắn với một vật- Gluckman cho thấy, quan hệ về đất đai ở các xã hội bộ lạc, chẳng hạn như ở vùng Barotse, thực chất, là một hệ thống các quyền chông chéo gắn với thứ bậc xã hội. Địa hạt canh tác và địa hạt quản lý, nói cách khác, gắn liền tức chức năng và địa vị xã hội của cá nhân và nhóm xã hội cụ thể và các quyền này được phân bố từ cao xuống thấp theo thứ bậc xã hội. Ở các xã hội vương quyền, sự phân bố được xếp thứ tự lần lượt từ vua đến trưởng buôn/làng, từ trưởng buôn/làng đến chủ dòng họ và từ chủ dòng họ đến chủ gia đình và các cá nhân. Địa hạt canh tác hay địa hạt quản lý của các cá nhân và nhóm gắn liền với bốn phận và trách nhiệm. Người dân được quyền canh tác khi họ hoàn thành bốn phận và trách nhiệm gắn với vị thế xã hội của mình, chẳng hạn những người lãnh tô phải nộp một phần sản phẩm trên đất cho những người có vị thế xã hội cao hơn, làm công cho họ hay hoàn thành các công việc công ích cho cộng đồng. Quyền canh tác và quyền quản lý, nói cách khác, phụ thuộc vào và gắn liền với việc hoàn thành bốn phận và trách nhiệm gắn với vị thế xã hội của người đó.

Địa hạt canh tác và địa hạt quản lý, theo Gluckman, không mang tính chung chung mà gắn với các tài loại tài nguyên cụ thể, chẳng hạn như đất canh tác, rừng, lâm sản hay cây cối. Chính vì vậy, quyền sử dụng và tiếp cận tài nguyên, ở nhiều trường hợp mang tính chông chéo ở khía cạnh địa lý. Chẳng hạn, cùng trên một mảnh đất, một số người sẽ có quyền đối với một sản phẩm nào đó trong khi những người khác có quyền tiếp cận và khai thác một hay nhiều loại sản phẩm khác. Do quyền gắn với bốn phận và trách nhiệm nên các quyền cũng có sự thay đổi liên tục. Nếu một cá nhân từ bỏ hay không hoàn thành bốn phận và trách nhiệm của mình thì quyền đối với đất đai của anh ta sẽ được trao cho người khác. Các quyền, ở cả khía cạnh canh tác và quản lý, có thể thay đổi và khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh để đảm bảo rằng tất cả mọi người đều có thể có cơ hội đảm bảo tối thiểu nguồn sinh kế tự cấp tự túc của mình. Ở những nơi hoặc trong bối cảnh có nguồn tài nguyên hạn chế, trưởng làng sẽ phải điều chỉnh việc phân chia lại ruộng hoặc các loại đất đai khác để đáp ứng mục tiêu này. Người dân có thể khai phá những mảnh đất mới để canh tác ở những nơi có nguồn tài nguyên cho phép (xem thêm thảo luận này trong Sikor, 2004).

⁴ Xem thêm thảo luận về hai khái niệm lý thuyết này và tính ứng dụng của chúng trong nghiên cứu về quan hệ xã hội về đất đai ở người Thái nói riêng và Việt Nam nói chung trong Sikor, T. (2004), “Conflicting Concepts: Contested Land Relations in North-western Vietnam”, *Conservation & Society*, Vol. 2 (1). Trong công trình *the Land Control and Social Structure in Indian History* (1969), Robert Frykenberg đã phát triển hai khái niệm lý thuyết là “land to rule” [đất để quản lý] và “land to own” [đất để sở hữu] để so sánh sự giống và khác nhau trong quan hệ xã hội về tài sản ở các nước châu Âu và các truyền thống ngoài châu Âu. Mặc dù sử dụng hai khái niệm khác, song, giống như Max Gluckman, Frykenberg cho rằng, khác với mô hình ở châu Âu, quan hệ xã hội về tài sản ở các truyền thống khác gắn liền với địa vị chính trị- xã hội. Trong mô hình “đất để quản lý” này, không có quyền tuyệt đối trong sở hữu đối với đất đai, mặc dù các nhóm xã hội có địa vị cao hơn có thể được hưởng các quyền lợi nhiều hơn các nhóm xã hội thấp hơn.

Một điểm quan trọng trong quan hệ sở hữu tài sản theo mô hình mà Gluckman tổng kết, đó là không có sự tồn tại quyền sở hữu tuyệt đối và bất di bất dịch về đất đai và tài nguyên, mặc dù cá nhân hay nhóm có vị thế chính trị-xã hội cao nhất có thể hưởng dụng nhiều hơn. Cho dù có cấu trúc chính trị-xã hội khác nhau, quan hệ xã hội về đất đai truyền thống ở người Thái Yên Châu và người M'Nông ở Đăk Nông, như trình bày chi tiết ở phần tiếp theo đây, đều chia sẻ những nguyên tắc căn bản nhất theo mô hình mà Gluckman đã chỉ ra.

Những đặc điểm mà Gluckman đề cập cũng cơ bản phù hợp và bổ sung cho tiếp cận quyền năng loại trừ của Hall và các cộng sự. Sự thỏa ước giữa bốn phận, trách nhiệm với quyền lợi về đất đai thoát nhìn như tính công bằng của hệ thống hưởng dụng đất đai ở các xã hội cổ truyền. Tuy nhiên, các luật lệ có liên quan đảm bảo rằng chừng nào bốn phận và trách nhiệm chưa được thực thi, quyền lợi của cá nhân về đất đai sẽ bị tước bỏ hoặc cắt giảm, tức là họ đã bị loại trừ. Bên cạnh đó, ở các xã hội vương quyền hoặc có sự phân chia giai tầng khắt khe, chênh lệch về thứ bậc xã hội đôi khi cung cấp một số quyền khó bị tước bỏ cho một số người này, đồng thời mặc nhiên quy định một số quyền mà một số người khác không dễ đạt được. Cơ chế này góp phần tạo nên cấu trúc hưởng dụng đất đai nói riêng và cấu trúc xã hội nói chung. Tuy nhiên, không nên coi sự loại trừ trong xã hội cổ truyền đơn thuần là một điều kiện do lực lượng xã hội thống trị áp đặt lên các lực lượng xã hội bị trị. Nói đúng hơn, nó là một hoạt động theo ba chiều, trong đó: những người sử dụng đất tiềm năng bị loại trừ bởi những người đã có quyền sử dụng đất đó; những người có quyền tiếp cận đất đai bị mất quyền tiếp cận; và những người không có quyền tiếp cận đất đai không được phép tiếp cận.

HƯỞNG DỤNG ĐẤT ĐAI Ở NGƯỜI THÁI

Đối với người Thái Yên Châu nói riêng và các nhóm Thái khác ở vùng Tây Bắc nói chung, loại hình sở hữu tài sản này được đúc kết trong câu tục ngữ Thái “*đin án nha, na háng mường*” [đất đai thuộc sở hữu của án nha, ruộng nước thuộc sở hữu toàn mường]. Nói cách khác, quan hệ về sở hữu tài nguyên trong hệ thống mường, như Thomas Sikor (2004: 80) nhận xét “thể hiện trật tự cao thấp về quyền lực có tính chõng chéo” trong đó án nha, người có vị thế cao nhất trong hệ thống chính trị-xã hội *mường* truyền thống được công nhận là chủ đất (châu đin) và là người có quyền cao nhất đối với đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác trong ranh giới mường. Ở Chiềng Đông, trước giải phóng 1953, ruộng và rừng nói chung thuộc quyền sở hữu của các *phìa mường* Mường Vạt - tên địa phương của huyện Yên Châu hiện nay.

Nhằm thực thi quyền lực của *chầu đin*, *phia* phân chia lãnh địa của mình với lãnh địa của các *phia* mừng khác. Đường biên giữa các mừng được đánh dấu bởi các ngọn núi, con suối và chúng được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Để khẳng định quyền sở hữu mang tính biểu trưng của mình, *phia* thường tổ chức một nghi lễ cúng mừng [*xên mừng*], yêu cầu mọi thành viên của toàn mừng tham gia. Địa điểm tổ chức buổi lễ nằm ở xung quanh cột mừng [*lắc mừng*] thuộc khu đất của bản thị trấn Yên Châu ngày nay. Vào cuối ngày cúng mừng, các loạt súng được nổ để bắt đầu những ngày “cấm bản” [*kam bản*] và “cấm mừng” [*kam mừng*]. Trong vòng ba ngày, dân bản không được phép tiến hành các hoạt động kinh tế như vào rừng săn bắn, làm nương, hay làm ruộng, đặt bẫy và đánh cá. Cũng trong ba ngày cấm, người ngoài mừng không được phép vào lãnh thổ của *mừng*.

Tuy *phia* là chủ đất của mừng, song quyền này chỉ mang tính biểu trưng. Theo đó, nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là toàn bộ diện tích ruộng nằm trong ranh giới mừng, được luật tục quy định là tài sản của toàn bộ cộng đồng hay thuộc sở hữu công. Ở Mừng Vạt, Yên Châu ngày nay, để phục vụ mục đích quản lý và sử dụng một cách hiệu quả, nguồn tài nguyên trong ranh giới mừng được phân bổ xuống các mừng nhỏ hơn với người đứng đầu là *phia* và trong mỗi mừng nhỏ hơn lại được phân bổ xuống các bản với người đứng đầu là *tạo*. Chiềng Đông, nay là một xã của Yên Châu, có một *phia*, tương đương với chức Chủ tịch xã bây giờ, cai quản và dưới quyền có bốn ông *chánh phia* (phó *phia*), mỗi ông trông coi hai bản, và mỗi bản do một *tạo bản* trực tiếp quản lý.

Đất ruộng, ở khía cạnh quản lý cao nhất, mang tính biểu tượng, nằm dưới quyền của án nha. Tuy nhiên, người trực tiếp có quyền quản lý và phân bổ đất ruộng trên thực tế lại là *tạo bản* và mỗi bản có số diện tích ruộng riêng, khu biệt với ruộng của bản khác⁵. Theo nguyên tắc phân cấp, ruộng của mỗi bản lại được phân chia thành các loại khác nhau, bao gồm *nà chức*, *na sang*, *na háng mừng* và *na tí* và quyền được sử dụng mỗi loại ruộng này phụ thuộc vào vị thế xã hội. *Nà chức*, thường là những thửa ruộng tốt nhất, được phân bổ cho *phia* và các *chánh phia*. *Na sang*, loại ruộng cũng có chất lượng tốt, dành cho những người khéo ăn khéo nói, có uy tín và làm công tác xã hội trong mừng. *Nà háng mừng*, có chất lượng kém hơn nhưng diện tích lớn hơn, là ruộng chung của tất cả mọi thành viên khác trong bản. *Nà tí*, tức ruộng do các gia đình tự khai hoang ở cạnh các khe suối hay nằm sát các chân núi, không thuộc phạm trù ruộng của cộng đồng, thuộc quyền canh tác các gia có công khai phá nó. Ngoài ra, mỗi bản lại dành riêng một khu ruộng cho các thầy mo lớn của mừng, gọi là *na mo*.

Quyền canh tác, cho dù là ở loại ruộng nào, giống như các nguyên tắc theo mô hình của Gluckman, gắn liền với việc hoàn thành bổn phận hay trách nhiệm của vị thế xã hội mà cá nhân thuộc về. Dân thường, được gọi là *páy* [*nông dân tự do*] được quyền canh tác đất ruộng của bản khi và chỉ khi họ hoàn

⁵Theo nguyên tắc thì dân bản nào lĩnh canh đất ruộng ở bản đó. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp ngoại lệ. Dân bản Nhôm trước đây đi làm công ở bản Chiềng Đông cũ khá đông, có thể nói là họ đi nhiều nhất trong các bản tại địa phương. Không phải vì bản Nhôm là bản của công, mà là vì ở đó rất ít đất ruộng, dân phải sang tận bản Chiềng Đông cũ lĩnh canh. Họ khá chăm chỉ nên làm nhân bớt việc công ích cho dân các bản khác. Sau năm 1954, bản Nhôm mới được chia đất ruộng riêng để canh tác.

thành các trách nhiệm do mường quy định. Tùy theo diện tích được nhận, họ phải đóng góp một số lượng ngày công lao động tương ứng để gánh vác việc mường, bao gồm cả những việc trong mường lẫn những việc ở tận châu, huyện (gọi là việc công ích cho nhà nước, do các quan đốc thúc quý tộc địa phương lo liệu). Gia đình nào nhận nhiều ruộng thì phải góp nhiều ngày công và ngược lại, nghĩa là trong một năm, họ phải cân đối giữa nhu cầu và khả năng lao động của các thành viên trong nhà để vừa có cái ăn, vừa có nhân lực đi làm ruộng, vừa đi gánh vác việc mường. Nguyên tắc phân chia này khá linh động bởi trong trường hợp sau một thời gian, gia đình có thêm hoặc bớt đi nhân khẩu/lao động thì họ sẽ được phân bổ thêm hay giảm bớt phần diện tích ruộng của gia đình. Với nguyên tắc này, ruộng đất không phải được điều chỉnh định kỳ vài năm hay vài chục năm một lần, mà là điều chỉnh qua từng năm, giữa những người “thừa” và người “thiếu” để đảm bảo tất cả những người có khả năng hoàn thành nghĩa vụ của cộng đồng với tư cách *páy* đều có đủ đất canh tác. Giống như số diện tích ruộng chung của mường, nguyên tắc phân bổ lại cũng được áp dụng cho *na tí*, tức là người đầu tiên khai phá ruộng chỉ được quyền dùng nó trong vòng từ 3 đến 5 năm. Sau thời hạn này, số ruộng phải sung công để phân cho các gia đình khác. Nếu gia đình có công khai phá đầu tiên muốn tiếp tục sử dụng loại ruộng này, họ phải trả công lao động cho cộng đồng và cho phía tạo giống như họ phải làm khi sử dụng ruộng toàn mường. Đi kèm với các quyền lợi này là các nghĩa vụ đóng góp vào các công việc của bản và mường, được gọi bằng thuật ngữ “*hap bech*”.

Tương tự như vậy, giống như tầng lớp *páy*, khi không còn đảm đương các chức vụ của bản-mường, cho dù là phía, chánh phía, tạo bản, hay thầy mo, những người này sẽ phải trả lại ruộng cho cộng đồng. Ruộng sau đó sẽ được phân cho những người thay thế họ đảm đương các chức vụ tương ứng. Các quy định luật tục cũng nghiêm cấm các hành vi tư nhân hóa số ruộng mà các chức dịch của mường được cấp. Các chức dịch, kể cả phía, không được bán đất cho người khác, đặc biệt là người ngoài mường (Cầm Trọng và Hà Hữu Ưng, 1973: 51-52; Hoàng Cầm và Thomas Silkor, 2019).

Tương tự như các phần đất ruộng, tuy các khu vực rừng ở trên núi (đặc biệt các khu vực rừng đầu nguồn) và xung quanh thung lũng nằm khá xa với các bản người Thái, song các khu vực này cũng là tài sản chung của cộng đồng mường, nằm dưới sự cai quản trực tiếp của phía mường. Các gia đình dù giàu hay nghèo, thuộc bất cứ thành phần tộc người và nhóm xã hội nào đều có quyền bình đẳng trong việc đi tìm khoảnh đất phù hợp (đất tốt, chưa có gia đình nào làm) trong phạm vi của bản, mường để khai phá làm nương theo nhu cầu lương thực và khả năng lao động của gia đình. Chỉ có các khu vực rừng đầu nguồn là bất cứ ai cũng bị hạn chế khai phá theo quy định của luật tục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Họ cũng có thể chuyển đến các khu vực rừng trống khác để khai phá mảnh nương mới khi các khoảnh nương cũ của gia đình không còn đủ màu mỡ để canh tác. Song, luật chung của cộng đồng quy định rằng các khoảnh

nương cũ được hưu canh (bỏ hóa) không phải là vô chủ. Mảnh đất trong thời gian hưu canh vẫn thuộc quyền canh tác của người khai phá. Số diện tích đất để hưu canh là một phần quan trọng trong hệ thống canh tác nông nghiệp của người Thái, có tác dụng ngăn sự xói mòn của đất và để rừng tái sinh. Vì vậy, trong khi các gia đình có thể luân canh các khoảnh nương của gia đình trong vòng từ 10 đến 20 năm, luật tục nghiêm cấm người ngoài sử dụng mảnh nương để hóa của các gia đình.

Các khoảnh nương và hoa lợi chính thu được, theo quy định của luật tục, là tài sản thuộc quyền sử dụng của các gia đình chủ nhân, song các khoảnh nương này sẽ “tạm” trở thành tài sản chung của cộng đồng sau khi thu hoạch. Cụ thể là, khi các vụ ngô, khoai hay sắn đã được thu hoạch, các thành viên khác của cộng đồng được tự do vào đó để lấy củi đốt, cây thuốc để chữa bệnh hoặc tận thu phần còn sót lại của ngô, sắn, vv... cho gia súc ăn. Ngoài ra, mỗi một bản còn có một khu đất công cộng dành cho tất cả mọi người. Trong khu vực đất này, tất cả dân bản đều có quyền vào đó để hái lượm lâm thổ sản, củi đốt hoặc sắn bần. Gia súc của họ cũng có thể tự do đi vào ăn cỏ.

Ngoài các khu rừng được sử dụng để canh tác, sản xuất, bản và mường còn có các khu rừng cấm, rừng thiêng, nằm dưới sự quản lý trực tiếp của *phìa mường* và các *tạo bản*. Các khu rừng đó được gọi là *đông sưa mường* hay *đông sưa bản* (các khu rừng nơi vị thần mường và bản trú ngụ), nằm ở cuối bản, hay các khu rừng thiêng nằm ở đầu các con suối. Ngoài ra, *phìa mường* cũng ban hành một số quy định liên quan đến việc khai thác lâm thổ sản, đặc biệt là thú rừng trên toàn bộ lãnh địa của mường. Bất kỳ ai, kể cả những người sống ở xa trung tâm mường, săn được thú lớn, chẳng hạn như hổ, gấu, hươu, nai hay lợn rừng đều phải nộp cho *phìa* một cái đầu và một đuôi sau của con thú.

Sau 1954, thể chế chính trị xã hội bản mường ở Yên Châu bị xóa bỏ và vì vậy, việc quản lý và sử dụng đất ruộng được chuyển sang một mô hình khác (BCHĐBYC, 2001). Thực hiện Nghị quyết chính lý ruộng đất của tỉnh Sơn La, từ năm 1955 đến năm 1958, toàn bộ diện tích ruộng công [*na mường*] và ruộng chức [*na chức*] thuộc các gia đình *phìa* tạo được thu hồi để chia lại cho các nông hộ và mô hình sản xuất nông nghiệp được tiến hành theo hình thức ‘tổ đổi công’. Từ đầu 1960 đến đầu những năm 1980, đất ruộng được đưa vào hợp tác xã, thuộc quyền quản lý của Ban chủ nhiệm. Đất rừng ở Yên Châu được chia thành hai loại là rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Trong khi rừng sản xuất vẫn thuộc quyền canh tác của các hộ gia đình sở hữu trước đó và thuộc sở hữu của toàn mường, rừng phòng hộ nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân xã. Tuy nhiên, theo người dân ở đây, trong thời kỳ này, việc người dân vào các khu rừng thuộc bản khác cũng như xã khác để khai thác gỗ vốn và làm nương tồn tại từ trước đó vẫn còn được thực hành khá phổ biến. Các thực hành tiếp cận tài nguyên khá bình đẳng được quy định trong luật tục như vừa trình bày chỉ hoàn toàn bị xóa bỏ khi nhà nước thực hiện chính sách giao đất giao rừng, như sẽ trình bày ở phần 3 của báo cáo.

HƯỞNG DỤNG ĐẤT ĐAI Ở NGƯỜI M'NÔNG

Trong xã hội truyền thống của người M'Nông, *bon* (làng) là đơn vị xã hội cao nhất với người đứng đầu là *kroanh bon* [trưởng bon]. Khác với người Thái là tộc người theo chế độ phụ hệ, người M'Nông là tộc người theo chế độ mẫu hệ. *Bon* là tập hợp các gia đình theo chế độ mẫu hệ và trưởng họ là người phụ nữ lớn tuổi nhất. Tuy thiết chế chính trị-xã hội của người M'Nông Đăk Glong khác với chế độ bản-mường của người Thái Yên Châu ở chỗ không có đơn vị chính trị-xã hội nào là nằm trên/quản lý *bon*, song về cơ bản, quan hệ sản xuất xã hội về đất đai ở người M'Nông, cho dù là của phân nhóm người M'Nông nào đi chăng nữa⁶, cũng tuân theo các nguyên tắc của sự chông chéo và tài nguyên được phân bổ theo thứ bậc với hai phạm trù 'đất để canh tác' và 'đất để quản lý' như trong mô hình quản lý và sử dụng của mà Gluckman tổng kết.

Với tư cách là một đơn vị xã hội độc lập, mỗi một *bon* của người M'Nông có khu vực lãnh thổ riêng và với tên gọi riêng, có sự khu biệt tương đối biệt lập với lãnh thổ của các *bon* khác thông qua các đường biên, như con suối, khe núi, mỏm đá, vv... Về mặt nguyên tắc thì tên *bon* vẫn giữ nguyên dù cho vị trí *bon* thay đổi qua quá trình du canh du cư khép kín. Dân của *bon*, đặc biệt là những người có uy tín, biết được tất cả những tên địa danh trong địa vực của *bon* mình. Nơi nào chưa được biết tên nghĩa là họ chưa từng đặt chân đến, cũng tức là *bon* chưa có chủ quyền ở nơi đó. Tên *bon*⁷ cũng như những tên địa danh dân gian với những ý nghĩa cụ thể khẳng định sự am hiểu - đồng thời là sự khẳng định chủ quyền - của toàn dân *bon* với một vùng đất thuộc về họ.

⁶ Người M'Nông có nhiều phân nhóm, với sự khác biệt ở một đặc trưng văn hoá như *Bunong*, *Preh*, *Gar*, *Prâng*, *Rlăm*, vv..., cư trú chủ yếu ở hai tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông.

⁷ Trong thế giới quan của người M'Nông, mỗi khe suối, mỗi quả đồi, mỗi cây cổ thụ, mỗi hòn đá lớn đều có thần và đều có sự tích, tên gọi riêng, ví dụ: suối thì có khe *lot*, khe *R'yol*, khe *Tek*; đồi thì có đồi *Niep* (mặt), đồi *Đip lop* (củ mài, tức chỗ đầy có nhiều củ mài). *Bon* thường nằm gần chỗ có nguồn nước, được đặt tên theo một khe suối nào đó, ví dụ như Đăk *lot*, Đăk *R'yol*, Đăk *Tek* (Đăk=Đar có nghĩa là "nước"). Cũng có *bon* lấy tên khác, chẳng hạn như *bon Phi Wăh* (nghĩa là "đất của/có dân"). Những *bon* đó hợp lại thành một cụm *bon/vùng đất* lớn gọi là Đăk *N'Ting* - lấy theo tên của một suối lớn gọi là suối *N'Ting*, nghĩa là "dạn dò". Sự tích kể rằng con suối là nơi cư trú của một vị thần tốt, không hại ai bao giờ, đã dặn dò người M'Nông không được qua suối đó vào những ngày nhất định, nếu không sẽ bị ròng bắt đi.

Đất đai của toàn *bon* trên danh nghĩa thuộc về một hoặc một vài dòng họ. Người đứng đầu dòng họ thường là nữ và được coi là chủ đất [*tam uk*]. Chủ đất là người đại diện của dòng họ đã thiết lập quyền sở hữu đầu tiên trên địa vực *bon*, hoặc nói rộng hơn, là người đại diện của dòng họ có đất đai tích hợp thành địa vực chung của *bon*. Mặc dù đất đai được khai phá ban đầu do một dòng họ ổn định sử dụng, nhưng kể từ khi nhu cầu tổ chức dân cư từ cộng đồng thân tộc sang cộng đồng *bon* trở nên bức thiết, các chủ đất phải chấp nhận thực tế rằng đất đai của dòng họ mình nên được sử dụng bởi những người khác nữa. Điều đó dẫn đến việc đất của *bon*, dù thuộc bất cứ chủ đất nào, cũng được quản lý và sử dụng bởi tập thể, và người ta nói chung đã sử dụng chúng với danh nghĩa "mượn đất" từ chủ đất. Việc này diễn ra một cách bình đẳng với tất cả người dân trong *bon* với tư cách là một thành viên đầy đủ, "hợp pháp" của *bon*⁸, cho dù họ có thuộc dòng họ chủ đất hay không. Nói cách khác, các chủ đất chỉ còn sở hữu đất đai mang tính biểu tượng và vai trò của họ chủ yếu là mang tính nghi lễ⁹.

⁸ Muốn trở thành người của *bon* phải xin phép trưởng *bon* và người xin phải làm tổ chức lễ để ra mắt cộng đồng. Cá nhân, gia đình nào bị đuổi khỏi *bon*, thì cũng mất luôn quyền sống và canh tác trên đất của cộng đồng.

⁹ Người "mượn đất" nếu không tự biết thì sẽ được trưởng *bon* nhắc nhở về danh tính của chủ đất, mà nếu đúng theo nghi thức, khi "ăn đất" của dòng họ nào, dân làng phải mời chủ đất dự lễ cúng lúa mới để tạ ơn. Trên thực tế, khoản hậu tạ này là không bắt buộc, và chủ đất cũng không yêu cầu người sử dụng đất phải giao nộp một phần hoa lợi trên đất cho mình.

Mô hình quản lý và sử dụng đất kể trên bắt nguồn từ đặc điểm sinh kế cổ truyền của người M'Nông là trồng trọt bán du cư làm rẫy [mirr] với nguyên tắc hưu canh luân khoảnh¹⁰. Nó bắt buộc toàn bộ cộng đồng phải dịch chuyển cả nơi ở lẫn nơi canh tác trong một hệ thống mang tính chu kỳ và khép kín. Điều này là rất khác với các nhóm người Thái - những người đã lựa chọn định canh định cư lâu dài bởi yêu cầu của hoạt động canh tác ruộng nước. Trưởng bon là người có trí nhớ tốt về lịch sử sử dụng đất của bon, am hiểu tường tận về tên gọi, sự tích của từng con suối, dải đồi, quả núi cũng như có kinh nghiệm phong phú về thổ nhưỡng, khí hậu, sinh vật tại địa phương, chính là người nhận lãnh trách nhiệm phân bổ đất đai cho các hộ trong bon canh tác. Hàng năm, khi mùa làm rẫy đến, trưởng bon sẽ dẫn toàn bộ các hộ gia đình của bon đi "ăn rẫy" ở một khu vực nào đó, thuộc phạm vi đất của một dòng họ nào đó. Khi đã xác định được phạm vi tổng thể, ông loại trừ dần những vị trí không được canh tác - những nơi mà người M'Nông quan niệm phải tránh tiếp cận vì có ma trú ngụ, và những vị trí không thuận lợi cho canh tác - những nơi đất xấu, dốc hay nói chung là những khả năng khiến cho năng suất cây trồng thấp. Khi đã lựa chọn được nơi phù hợp, trưởng bon bắt đầu phân bổ đất cho các gia đình. Số diện tích đất mỗi hộ được trưởng bon phân cho phụ thuộc vào khả năng lao động của gia đình (thường căn cứ vào số người trong hộ). Để cho công bằng, trưởng bon cố gắng cho các gia đình có cơ hội sở hữu những khoảnh đất có chất lượng tốt như nhau.

Sau khoảng 1-2 năm thu hoạch, rẫy được bỏ hóa và người dân lại lựa chọn một mảnh rừng khác để canh tác. Mỗi khi cộng đồng chuyển sang một khu vực canh tác mới hoặc là khu vực canh tác cũ đã hưu canh được 10-15 năm, trưởng bon sẽ lại là người lãnh trách nhiệm phân chia theo nguyên tắc luật tục được truyền từ đời này sang đời khác¹¹. Nói cách khác, trưởng bon - chứ không phải là chủ đất - là người có quyền quyết định việc sử dụng đất đai trong phạm vi của bon mình. Quyết định của trưởng bon là tuyệt đối, ít nhất là với các thành viên trong bon. Ông ta cũng là người có trách nhiệm bảo vệ đất đai của bon cũng như là người đứng ra xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai của bon. Kiến thức của vị trưởng bon là căn cứ truyền thống để chứng minh chủ quyền đất đai của bon trong quan hệ với bon khác, và từ đó, ông có quyền phán xét rằng đất trong bon nên được phân bổ cho các thành viên như thế nào. Điều đó đặc biệt hữu dụng với hình thái sở hữu cộng đồng về đất đai và phương thức sinh tồn kiểu du canh du cư, nơi mà người ta không xem đất chỉ nên được sử dụng ổn định bởi một chủ thể và hiện trạng phân bổ đất dễ dàng bị thay đổi qua một chu kỳ canh tác.

¹⁰ Phương thức canh tác nương rẫy là khai hoang một vạt rừng. Sau khi chặt và đốt cây cho quang, lúa và cá loại hoa màu khác được reo trên mảnh đất đã được tro làm cho màu mỡ. Sau một năm thu hoạch, rẫy được bỏ hoá và người dân lại lựa chọn một mảnh rừng khác để canh tác. Sau khoảng từ 10 đến 20 năm, người dân lại quay lại canh tác trên mảnh đất cũ, nơi rừng đã tái sinh và đất đã màu mỡ trở lại, khi đã đi qua khắp lãnh địa của bon.

¹¹ Phong vấn người có uy tín ở bon Sa Nar, xã Quảng Sơn cho biết trưởng bon không làm bước này. Sau khi xác định phạm vi khu vực canh tác tổng thể, ông để từng gia đình tự phân định với nhau.

Quan hệ thứ bậc mang tính quyền lực giai cấp không hiện hữu trong xã hội của người M'Nông. Trưởng bon với tư cách là người đứng đầu, người lãnh đạo, người đại diện của bon được "trao" quyền chứ không phải được "phân" quyền. Không có ai gọi là cấp trên của trưởng bon để chỉ đạo trưởng bon, mà cộng đồng tự trao quyền cho trưởng bon theo quy ước xã hội hay quy định của luật tục. Nhưng, tất cả những người có liên quan đến hệ thống này vẫn đều được liên kết với nhau bởi một kiểu quan hệ thứ bậc đặc thù. Từ "dưới" lên "trên", các gia đình nghe theo quyết định của trưởng bon để có đất canh tác; trưởng bon với quyền và trách nhiệm của người lãnh đạo đã đứng ra kết nối quyền sử dụng đất của các gia đình với quyền sở hữu đất mang tính biểu tượng của chủ đất; chủ đất với tư cách là người đại diện cho dòng họ mẫu hệ, đã "đồng ý" cho tất cả mọi người được sử dụng đất và đôi khi được hậu đãi trong lễ cúng lúa mới; và dòng họ thì lại là yếu tố để cấu thành nên bon. Nói chung, các quyền liên quan đến đất chồng chéo lên nhau và gắn với thứ bậc xã hội mang tính biểu tượng và luân lý, không phải kiểu thứ bậc xã hội mang tính quyền lực giai cấp như trong xã hội bản-mường của người Thái.

Tuy không được bán hay chuyển nhượng cho các thành viên ngoài cộng đồng, song một bon nào đó có thể cho một số gia đình bon khác mượn đất để canh tác. Trong trường hợp này, người muốn sang bon khác xâm canh phải nhờ trưởng bon đi xin đất cho mình. Nếu thấy hợp lý, vị trưởng bon sẽ đi tìm gặp nhân vật đứng đầu của bon kia để "xin ăn đất" cho người đó. Tuyệt đối cá nhân cần đất không được trực tiếp đi gặp đương sự để đặt vấn đề. Điều này đảm bảo rằng các thành viên trong bon không được tự do chuyển giao quyền sử dụng đất cho người ngoài bon bởi đất trong phạm vi của bon, ở khía cạnh quản lý, thuộc về cộng đồng cho dù khu đất đó thuộc phạm vi của một chủ đất nào đó. Nếu thỏa thuận thành công, người mượn đất sẽ được canh tác trong một khoảng thời gian tối đa là 2 năm bởi tập quán canh tác rẫy truyền thống không cho phép thâm canh trên một khoảnh rẫy quá thời gian này để tránh đất bị bạc màu. Sau vụ thu hoạch, hộ mượn đất phải có đồ hậu tạ nào đó cho cộng đồng bon cho mượn đất, lớn nhất là một con trâu hoặc con heo và kèm theo vật cúng này là một gùi lúa. Đồ lễ để hậu tạ được chia làm hai phần, một phần cho gia đình người chủ đất và phần còn lại được chia đều cho tập thể các thành viên trong bon. Trong trường hợp một người không là thành viên của bon nào đến địa phương để xin đất an cư lập nghiệp, họ bắt buộc phải xin phép trưởng bon và làm lễ gia nhập bon nơi anh ta muốn sử dụng đất.

Ý thức về sở hữu danh nghĩa như vậy có vai trò thực tế trong xã hội cổ truyền ở của người M'Nông ở nhiều khía cạnh. Thứ nhất, nó nhắc nhở mỗi người phần nào đó về lịch sử, nguồn gốc của bon, về quan hệ luân lý của anh ta với những người đến trước. Thứ hai, nó làm cho việc mua bán đất đai giữa các cá nhân trở nên thiếu khả dụng. Người sử dụng đất, với vị thế là người “ăn nhờ đất” (kỳ thực là được trưởng bon giao đất) không thể tự ý bán đất cho kể cả người ngoài bon lẫn người trong bon. Chủ đất cũng không thể tự ý bán đất, vì đất đó đang được sử dụng bởi người khác - những người đã có quyền lợi của thành viên được bảo vệ trong bon. Thực tế là, trước khi tiếp xúc với kinh tế thị trường, người M'Nông chưa có ý niệm về quan hệ mua bán đất đai mà chỉ có ý niệm về “xin đất”, “mượn đất” trong một khoảng thời gian ngắn. Đất không ai mua, mà có người mua thì cũng không thể bán, vì đất đối với họ là phương tiện sinh tồn, không phải là hàng hóa và quan trọng là không thuộc sở hữu của bất cứ một cá nhân nào. Đất có chủ đất thì dù để không cả mấy chục năm vẫn thuộc về chủ đất ấy. Người ta có ý niệm về nợ, nhưng họ hầu như không bao giờ nợ đến mức bán đất. Một người không thể bán đất để có tiền, cũng không thể gán đất để trả nợ. Điều này được ghi rõ trong luật tục của người M'Nông:

*Tổ tiên chết con cháu kế thừa
Cha mẹ chết con cháu kế thừa
Bán rừng, bon làng phạt
Bán rẫy, bon làng khiếu nại
Bán rẫy, lúc mất đất
Làm khổ con cháu
Cây cối không còn để dùng
Tre nứa không còn để dùng
Không có bóng cây che nắng¹²*

Quy định luật tục về các quyền đối với tài sản trong quan hệ sở hữu và sử dụng đất đai ở người M'Nông, giống như Gluckman mô tả trong mô hình sở hữu ở các vùng khác ngoài châu Âu, cũng gắn loại tài nguyên cụ thể, mang tính chồng chéo và linh hoạt. Bên cạnh có sự chồng lấn trên thực tế giữa quyền quản lý và quyền canh tác đối với đất rẫy như trình bày ở trên, người dân cũng có quyền khai thác lâm thổ sản trên khu đất rừng thuộc một dòng họ hay chủ đất nào đó, cho dù đó là cây để làm nhà, mật ong, rau cỏ hay các loại muông thú được tìm thấy trong rừng. Ở trên đất đang được một gia đình nào đó canh tác, tuy hoa lợi chính như lúa rẫy, ngô và các sản phẩm hoa màu khác thu được thu được trên mảnh rẫy mà gia đình được trưởng bon phân bổ để canh tác là tài sản thuộc quyền sử dụng của các gia đình chủ nhân, song các khoảnh nương này sẽ trở thành tài sản chung của cộng đồng sau khi thu hoạch. Cụ thể là, khi các vụ ngô, khoai hay sắn đã được thu hoạch, các thành viên khác của cộng đồng được tự do vào đó để lấy củi đốt, cây thuốc để chữa bệnh hoặc tận thu phần còn sót lại của ngô, sắn, vv... cho gia súc ăn.

¹² Dẫn theo Ngô Đức Thịnh (1998), “Luật tục và việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên”, Văn hóa dân gian, Số 4, tr. 13-14.

Ngoài ra, mỗi một bon thường còn có một khu vực đất chung dành cho tất cả mọi người, người M'Nông gọi là rừng thiêng hay nghĩa địa chung của bon. Xưa kia, người M'Nông chôn người chết trong các cánh rừng có nhiều cây cổ thụ to cùng với những đồ vật cá nhân mà người chết đã từng dùng. Họ không làm mộ nổi, người nghèo chỉ quấn tạm lại, người giàu mới có áo quan bằng thân cây. Các khu rừng thiêng làm nghĩa địa tuy nằm xa bon, nhưng cũng gần với bon vì khi bon di chuyển thì nơi chôn người chết cũng thay đổi theo. Có nghĩa là trong địa vực một bon thì sẽ có nhiều hơn một khu rừng nghĩa địa như vậy. Mộ là mộ đất, không có dấu hiệu trên bề mặt, nhưng dưới lòng đất sẽ có những mảnh chum, chốe, bát, xương cốt và nhiều thứ khác... Người M'Nông quan niệm đó là nơi linh hồn người chết ở, cho nên không canh tác ở nơi đó, không đốt cây, chặt cây, nhặt củi, săn bắn, cũng không chằm mộ (sau khi làm lễ bỏ mả), không đi vào đó nếu không vì mục đích chôn người chết mới. Ngoài ra, họ còn có một phạm trù rừng thiêng khác, là rừng nơi có nhiều thần, ma. Nơi này thường là đầm lầy, đầm sinh, cây cối âm u rậm rạp, được quan niệm là nơi có nhiều thần, ma cây, đất, đá, nước dễ làm hại người. Tương tự như rừng nghĩa địa, người M'Nông - đặc biệt là trẻ em và phụ nữ mới sinh - tránh tiếp cận những cánh rừng có nhiều thần, ma. Họ quan niệm nếu phá những nơi ấy hoặc phát rẫy để lửa cháy vào những nơi ấy thì thần, ma sẽ tức giận, sẽ ám vào con người, làm cho con người bị nóng, sốt rồi đổ bệnh, hoặc làm ăn không được tốt.

Như vậy, dù cho có sự khác biệt lớn về đặc điểm lịch sử, môi trường, văn hóa-xã hội và sinh kế, cả hai mô hình quan hệ xã hội về đất đai ở người Thái ở Sơn La và người M'Nông ở Đắk Glong đều chia sẻ những điểm chung. Trong đó, nổi bật nhất là tính chất tập thể của sở hữu, quản lý và sử dụng đất. Quyền gắn với địa vị, nghĩa vụ và trách nhiệm, quyền sở hữu đất tách rời với quyền sử dụng đất, nhưng quyền lợi của mỗi cá nhân, gia đình vẫn được đảm bảo mà không nhất thiết phải gắn với tư hữu đất đai. Sử dụng đất đai của từng cá nhân, gia đình gắn với phong tục, tập quán, do người đứng đầu hoặc người đại diện cộng đồng điều phối, và không có chỗ cho sự lạm dụng quyền lực xã hội để tư hữu hóa đất. Việc phân bổ (phân phối) đất sản xuất mang tính linh hoạt và liên tục, thay đổi trong từng thời điểm để phù hợp với tình trạng tài nguyên đất, nhu cầu và khả năng lao động của từng gia đình. Nhờ đó, sử dụng đất đạt hiệu quả xã hội cao khi vừa đảm bảo tính bình đẳng (ai cũng có đất để canh tác) lẫn tính công bằng (quy mô đất sản xuất cho một gia đình luôn phù hợp với tình trạng nhân khẩu-lao động của gia đình đó).

5

**GIAO ĐẤT,
GIAO RỪNG
Ở YÊN CHÂU
& ĐẮK'GLONG**

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam thay đổi chính sách quản lý đất đai và tài nguyên rừng trên phạm vi cả nước. Năm 1991, Quốc hội Việt Nam thông qua Luật Bảo vệ và phát triển rừng và năm 1993, Luật Đất đai mới cũng được ra đời. Một trong những thay đổi lớn nhất của hai bộ luật là việc giao quyền sử dụng đất cho người dân với giấy chứng nhận đi kèm (còn được gọi là Sổ đỏ), với thời gian sử dụng cố định là 20 năm đối với đất ruộng và 50 năm đối với đất rừng. Xu hướng loại trừ các chủ thể và quyền sử dụng đất gắn với chủ thể diễn ra khi các hộ gia đình và đơn vị được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất được nhà nước cấp cho hàng loạt các quyền, bao gồm “không chỉ quyền được sử dụng đất mà còn là quyền được sử dụng hoàn toàn sản phẩm trên đất, quyền loại trừ người khác ra khỏi thửa đất, quyền được dùng đất để thế chấp ngân hàng và quyền được sang nhượng cho các bên thứ ba” (Sikor 2004: 83; xem thêm Hoàng Cầm và Thomas Sikor, 2019; Hall, Hirsch và Li, 2011).

Quy trình hiện thực hoá việc giao đất giao rừng đi liền với hai việc mang tính kỹ thuật, bao gồm: 1) phân loại đất theo chức năng/mục đích sử dụng và 2) đo đạc và phân bổ đất cho các nông hộ và đơn vị hành chính nhà nước có liên quan.

Đối với việc phân loại, đất được phân loại thành nhiều phạm trù với các mục đích sử dụng khác nhau như đất thổ cư, đất sản xuất, đất lâm nghiệp, vv... Đối với đất lâm nghiệp, Nghị định 02/CP ngày 15 tháng 1/1994 đã có những hướng dẫn cụ thể từ việc phân loại đất, đối tượng được giao đất lâm nghiệp cũng như quyền lợi và trách nhiệm liên quan. Đất lâm nghiệp, theo Nghị định này và được cụ thể hoá trong tài liệu hướng dẫn thi hành của Bộ Lâm Nghiệp, được phân thành ba loại là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Các đối tượng được giao đất lâm nghiệp bao gồm tổ chức (Ban quản lý các khu rừng, các doanh nghiệp nông, lâm, ngư, cá trạm trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp, các trường học, dạy nghề và các tổ chức kinh tế khác), hộ gia đình và cá nhân thường trú tại địa phương và “làng bản nơi còn tập tục suy tôn già làng, trưởng bản đại diện cho các cộng đồng hoặc các dòng họ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi, vùng cao”. Đối với đất lâm nghiệp, các hộ gia đình được giao loại đất nào thì sử dụng đúng công năng của loại đất đã được nhà nước phân. Nếu đất được sử dụng đất đúng mục đích theo phân loại của nhà nước thì quyền đối với chúng có thể bị mất.

Thuộc phạm trù đất sản xuất, đất ruộng được phân chia dựa vào nhân khẩu của các gia đình và số diện tích mà một cá nhân được chia nhiều hay ít phụ thuộc vào số diện tích đất ruộng của địa phương. Khía cạnh thứ hai của quy trình bắt đầu với việc đo đạc và sơ hoá đất đai ở tất cả các cấp. Phạm vi quốc gia gắn liền với việc chia lại địa giới của các tỉnh với các đường biên rõ ràng, cụ thể và cố định. Công việc tương tự cũng được tiến hành song song ở cấp huyện, xã và thôn/buôn. Ở cấp nhỏ nhất, việc đo đạc, chia thửa và phân bổ gắn liền với việc đăng ký và cấp giấy chứng nhận với đầy đủ thông tin như mục đích, chức năng của loại đất được cấp, khoanh liền kề thửa đất được cấp, tên chủ hộ được giao và quan trọng hơn là cố định thời gian quyền được sử dụng, trừ các trường hợp đặc biệt. So với mô hình cổ truyền ở người Thái và M'Nông trình bày ở trên, trong mô hình quản lý và sử dụng đất đai mới này, quyền không đi liền với bốn phận và trách nhiệm xã hội. Đồng thời, quan hệ xã hội về tài sản là quan hệ trực tiếp giữa nhà nước và cá nhân được giao quyền sử dụng đất (Sikor, 2004) thay vì là sự chông lẩn đa tầng.

Ở Yên Châu, dưới sự chỉ đạo của tỉnh, bắt đầu từ giữa những năm 1990, chính quyền huyện đã thực hiện các các bước kế tiếp nhau để giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình trong địa bàn. Ngoài việc phân loại rừng, đặc biệt là xác định khu vực “đất trồng, đồi trọc”, cán bộ địa chính huyện đã tiến hành đo đạc, điều chỉnh và phân chia ranh giới giữa các xã và bản. Trong quá trình thiết lập bản đồ và phân chia địa giới, các quy định và thực hành mang tính luật tục được thiết lập bởi các phía Thái và tồn tại cho đến khi các hợp tác xã nông nghiệp được giải thể không được xem xét. Đối với phạm trù rừng phòng hộ, nguyên tắc phân chia chung nhất là dựa theo “theo địa hình địa giới”, theo đó bản nào ở gần khu rừng nào thì được phân cho khu rừng đó. Các bản nằm ở giữa thung lũng, không gần kề rừng, được phân ở những nơi “vùng sâu vùng xa” và vì vậy, một số bản chẳng hạn như Luông Mé, không được và không dám nhận bởi họ khó đảm bảo được việc trông coi và phát triển rừng như quy định trong luật. Cũng do bởi việc giao đất rừng phòng hộ cho các hộ đi kèm với trách nhiệm trông coi và phát triển rừng nên nhiều hộ gia đình thuộc các bản có rừng, nhất là trong thời gian đầu của tiến trình giao rừng, cũng không dám nhận bởi họ lo sợ rằng nếu không bảo vệ được rừng (ví dụ như để xảy ra cháy rừng) thì họ có thể bị Nhà nước phạt.

Đối với phạm trù rừng sản xuất, đặc biệt là rẫy và đất vườn, nguyên tắc phân chia cơ bản dựa vào nhân khẩu. Do chính quyền huyện đã tiến hành điều chỉnh đất rẫy giữa các xã và bản trong địa bàn nên số diện tích đất rẫy mà mỗi hộ được nhận khá đồng đều, với diện tích bình quân là khoảng 2.000m²/khẩu. Một số bản do đặc thù xa rừng, xa đồi mà có thể mức bình quân ít hơn, như bản Luông Mé chỉ được 800m²/khẩu. Trong quá trình phân chia, các hộ gia đình sẽ giữ lại phần đất tốt nhất thuộc nương cũ của gia đình và từ bỏ số diện tích thừa để bản chia cho các hộ khác. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, số diện tích được tính toán phân chia vào năm 1994 chỉ tồn tại trên giấy bởi theo khảo sát của Thomas Sikor (2004) vào năm 1997, 4 năm sau khi huyện Yên Châu triển khai giao đất, giao rừng, nhiều hộ có số diện tích đất rẫy đang được canh tác gấp đôi số diện tích nằm trên giấy chứng nhận mà họ được cấp. Lý do số diện tích thực dùng của các hộ này được mở rộng so với diện tích đất trên giấy tờ do họ mượn đất các hộ khác để canh tác hay mở rộng rẫy bằng cách xâm canh vào đất rừng phòng hộ của cộng đồng. Điều này có nghĩa là việc sử dụng đất rẫy thời kỳ này vẫn còn khá linh hoạt giống như tập quán sử dụng đất của người Thái trong xã hội cổ truyền. Năm 1999, để cho phù hợp hơn với sự biến động của nhân khẩu trong các cộng đồng, huyện Yên Châu tiếp tục điều chỉnh lại đất rẫy giữa các xã và trong nội bộ các bản, cho dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số diện tích cố định đã được cấp từ năm 1994. Diện tích được điều chỉnh được giữ nguyên từ 1999 đến nay. Chính vì sự điều chỉnh này mà hiện nay có hiện tượng rẫy của nhà này nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ khác.

Tương tự như đất rẫy, nhưng sớm hơn một chút, sau khi điều chỉnh, cân đối lại cho đồng đều giữa các xã và bản trong tương quan với hiện trạng nhân khẩu của mỗi cộng đồng, đất ruộng được chia cho các hộ gia đình trên cơ sở số nhân khẩu ở các hộ, với diện tích trung bình mỗi nhân khẩu được 200-300m², hoặc 130m² ruộng hai vụ và 140m² ruộng một vụ. Lúc đầu, việc giao ruộng, tương tự như đất rẫy, không thực sự thuận lợi như mong muốn của chính quyền do người dân muốn giữ lại cách phân chia theo nguyên tắc luật tục - được người dân cho là bình đẳng hơn, đặc biệt là việc phân chia lại ruộng trong khoảng thời gian theo chu kỳ 5 năm và mang tính linh hoạt về ranh giới và diện tích. Do vậy, từ năm 1994-1999, chính quyền các cấp ở Yên Châu tiếp tục điều chỉnh đất ruộng, đặc biệt là giữa nội bộ của mỗi bản để đáp ứng yêu cầu về tính bình

đẳng theo yêu cầu của người dân mặc dù, tương tự như đất rẫy, diện tích ruộng cụ thể theo tỷ lệ chia bình quân theo nhân khẩu đã được đưa vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ. Thêm vào đó, ruộng các hộ tự khai hoang trong thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp không tính vào Sổ đỏ và người dân có thể tiếp tục canh tác. Bên cạnh đó, “ruộng hợp tác” không được đưa vào Sổ đỏ, giúp các bản có thể tiếp tục giao những mảnh ruộng lúa không nằm trong giấy chứng nhận sử dụng đất của gia đình. Các quy tắc này giúp tạo ra các khoảng trống để cộng đồng tự điều chỉnh việc sử dụng đất, áp dụng ít nhiều các nguyên tắc phân chia ruộng quy định luật tục của người Thái.

Năm 2003, trước yêu cầu của người dân, các bản ở Yên Châu tiếp tục cân đối lại diện tích ruộng trong nội bộ các bản thêm một lần nữa để thích ứng với sự thay đổi đối nhân khẩu trong các hộ trên thực tế. Tuy nhiên, do vướng mắc về mặt pháp luật, chính quyền không thể thực hiện việc cấp lại Sổ đỏ theo diện tích phân chia mới nên. Giống như trường hợp đất nương, ở các bản đều xảy ra tình trạng nhiều hộ canh tác trên đất ruộng thuộc Sổ đỏ của hộ khác cho dù về mặt pháp lý họ không được quyền sở hữu mảnh đất mà họ đang canh tác hiện nay.

Ở Đăk Nông, giống như ở các tỉnh Tây Nguyên khác, lịch sử đất đai khá phức tạp khi mà cả đất sản xuất và đất rừng phần lớn thuộc quyền quản lý của các lâm trường quốc doanh. Về mặt pháp lý, cho đến tận thời điểm thực hiện điền dã đề tài này, hầu hết đất canh tác hay đất sản xuất của người M'Nông ở Quảng Hòa và Quảng Sơn, như đã nhắc đến ở phần trên, hiện nằm trong quyền quản lý, bảo vệ của các đơn vị này. Đây cũng là tình trạng của nhiều địa phương thuộc vùng Tây Nguyên nói chung. Việc giao đất, giao rừng cho người dân ở Đăk Glong, vì vậy, được tiến hành muộn và không triệt để so với Yên Châu. Thêm vào đó, giao đất, giao rừng cũng không diễn ra đồng thời trong một thời điểm mà được tiến hành ở các khoảng thời gian khác nhau ở các nhóm tộc người khác nhau và dưới nhiều dạng thức khác nhau.

Về đối tượng thụ hưởng, giao đất, giao rừng ở Quảng Sơn, Quảng Hòa diễn ra dưới ba hình thức chủ yếu: (1) Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Quốc phòng giao cho công ty lâm nghiệp, công ty quốc phòng hoặc giao thuê cho một số doanh nghiệp, tổ chức tư nhân; (2) Ủy ban nhân dân huyện, xã giao lâu dài cho hộ gia đình, cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; (3) Công ty lâm nghiệp, công ty quốc phòng giao tạm cho các hộ, gọi là giao khoán để trông coi, bảo vệ rừng hoặc giao thuê dưới dạng hợp đồng.

Từ cuối những năm 1970 đến hết những năm 1980, trong điều kiện an ninh bất ổn do hoạt động của tổ chức FULRO, người M'Nông ở Quảng Sơn, Quảng Hòa phải quy tụ trong các khu định cư tập trung được bảo vệ bởi Nhà nước. Đời sống của họ rất bấp bênh do phải lao động sản xuất theo lối tập thể trên các khoảnh rẫy gần khu định cư và một diện tích ruộng nước ít ỏi. Từ những năm 1986-1987, họ dần dần được cho phép canh tác, khai hoang ở những mảnh đất ở xa, bao gồm những nơi mà trước đây thuộc phạm vi bon cũ của họ. Vai trò đảm bảo nguồn lương thực chủ yếu lại quay trở lại với hoạt động canh tác rẫy thay vì canh tác ruộng nước theo kiểu người Kinh. Mỗi hộ khai hoang được khoảng 1-5ha rẫy, và những hộ siêng năng động thì khai hoang được nhiều hơn các hộ khác. Tuy nhiên, họ vẫn bị hạn chế khai thác đất rừng mà đặc biệt là rừng phòng hộ. Cho đến năm 1999, chính quyền vẫn chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà, mặc dù Luật Đất đai đã có hiệu lực từ cuối năm 1993.

Những năm 1999-2000, người di cư tự do bắt đầu xuất hiện tại địa bàn, tham gia vào công cuộc khai thác đất "chưa sử dụng" để trồng cà phê, điều, hồ tiêu, cây ăn quả... Chính quyền địa phương lúc này mới bắt đầu thắt chặt kiểm soát việc sử dụng đất đai, nghiêm cấm việc khai hoang tự phát của người dân. Ở Quảng Hòa, người M'Nông đã cơ bản dừng hoạt động phát rẫy mới (phát rừng) từ những năm 2003-2004 để chuyển hẳn sang rẫy định canh - chuyên canh như người Kinh và các dân tộc thiểu số mới đến. Chu trình bỏ hóa đất truyền thống bị loại trừ vì nguy cơ mất đất đến từ sự sẵn sàng xâm chiếm của cư dân thiếu đất, và với đất trồng cây hàng năm mà người dân đã được cấp quyền sử dụng, Nhà nước có quyền thu hồi lại nếu chúng không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục.

Năm 2001, Bộ Quốc phòng phê duyệt dự án đầu tư phát triển Khu Kinh tế - Quốc phòng Quảng Sơn. Công ty 53 (thuộc Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn) được giao làm chủ đầu tư. Một diện tích lớn đất "chưa sử dụng" và "đã có người sử dụng" được giao cho Công ty 53. Đoàn Kinh tế - Quốc phòng Quảng Sơn (thành lập vào tháng 10-2001) sử dụng các nguồn lực của Công ty 53 để đảm nhận thực hiện các dự án định canh định cư,

ổn định sản xuất cho người dân tộc thiểu số tại chỗ hoặc mới đến. Các hộ dân là đối tượng của những dự án tái định cư tuy được giao đất ở, đất sản xuất với diện tích ít hơn diện tích họ từng sử dụng, song lại được tiếp cận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sớm hơn các hộ khác. Tháng 3-2010, Công ty 53 được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV cà phê 15 (được thành lập vào tháng 4-1996, đóng quân trên địa bàn 12 xã của 7 huyện, thành phố, thị xã thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông)¹³. Đoàn Kinh tế - Quốc phòng Quảng Sơn lúc này trực thuộc Công ty cà phê 15, tiếp tục đầu tư các hạng mục đường điện, đường giao thông, khai hoang đồng ruộng, nương rẫy, trồng cà phê, cây ăn quả, lúa nước..., quản lý, bảo vệ hàng nghìn héc-ta rừng tự nhiên và tiếp nhận dân cư. Hạ tầng làm đến đâu thì Đoàn đón và tổ chức định canh, định cư cho người dân đến đó. Tính đến năm 2016, đã có khoảng 500 hộ và 2.000 nhân khẩu người di cư được đón nhận đã tổ chức thành 4 thôn, bon mới tại Quảng Sơn. Diện tích đất được giao ngang nhau giữa các hộ và họ đồng thời cũng được làm hộ khẩu. Khoảng 580ha đất ở, đất sản xuất đã được khai hoang và giao cho nhóm này - bao gồm cả những phần đất mà trước đây là của người M'Nông - với mức bình quân 1.000m² đất ở và 1ha đất sản xuất cho mỗi hộ.

Dưới ảnh hưởng của việc ban hành Luật Đất đai 2013, việc rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân có nhu cầu được đẩy mạnh. Chính quyền huyện Đắk Glong bắt đầu tiến hành đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ M'Nông nếu họ có hộ khẩu, đất rẫy họ đang canh tác không thuộc lâm phần theo bản đồ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và không có tranh chấp giữa các hộ trong cộng đồng. Một căn cứ quan trọng khác được xếp sau điều kiện trên, đó là họ có thể chứng minh quá trình sử dụng đất lâu dài của mình qua các giấy tờ, hợp đồng dân sự mua bán đất (số ít) hoặc qua tình trạng cây lâu năm của họ (số nhiều). Chỉ có một diện tích ít đất sản xuất đạt tất cả điều kiện của chính quyền. Các khu đất được cấp Sổ đỏ và canh tác được có thể rất manh mún và rải rác, có khi chỉ rộng từ trên dưới 500m² cho đến khoảng 2.000-3.000m², nằm xen lẫn với những khu đất chưa đủ điều kiện cấp Sổ đỏ. Đối với các hộ người M'Nông không thuộc diện tái định cư thì đất mà họ đã, đang sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Công ty 15 thường không được chính quyền công nhận vì trên danh nghĩa đó là

¹³ Ở Quảng Sơn, lực lượng của Công ty được tổ chức thành các Đới từ 15, 16, 17, 18, 19, không có chủ trương giao khoán lô cà phê của công ty cho người dân lĩnh canh như với Đới từ 1 đến 14 ở hai tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk.

đất quốc phòng, mặc dù họ đã canh tác ở đó từ trước khi có lâm trường. Tuy nhiên, họ vẫn được Công ty 15 cho phép tiếp tục tạm sử dụng những phần đất thấp, thảm thực vật ít ngay dưới các tán rừng phòng hộ, có thể có được xác định quyền sử dụng “hợp pháp” bằng hợp đồng giao khoán hoặc không. Điều này đã góp phần dẫn đến một tình trạng chung ở Đắk Glong, đó là 34,7% diện tích đất được phân loại là đất rừng đang được sử dụng để sản xuất nông nghiệp.

Tình trạng tương tự cũng diễn ra với đất trong phạm vi quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn, song hệ quả có phần phức tạp hơn. Công ty không thuộc Bộ Quốc phòng mà chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, đồng thời không có chức năng thực hiện các dự án tái định cư như Công ty 15. Từ năm 2011 đến nay, Công ty sử dụng hơn 30ha đất lâm nghiệp để giao khoán cho cán bộ, nhân viên và người dân trồng cà phê. Việc này bị xác định là sai phạm nghiêm trọng vì các diện tích chưa được chuyển đổi từ đất lâm nghiệp sang đất trồng cây lâu năm, và một số hộ đã tận dụng chủ trương giao khoán của công ty để chuyển nhượng hợp đồng. Năm 2018, Thanh tra tỉnh Đắk Nông đã thống kê được 1.344 hộ dân thuộc diện “chiếm dụng trái phép” và 313 hộ dân thuộc diện “cư trú không hợp pháp” trên 30% tổng số diện tích đất mà Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với sự kiện này, hoạt động giao khoán bị dừng lại cùng với việc các hộ dân tộc tại chỗ ngày càng tiếp cận khó khăn hơn với đất của Công ty.

Đối với rừng và đất rừng, từ năm 2007-2013, chính quyền huyện Đắk Glong đã phối hợp với các nông lâm trường trên địa bàn tổ chức tạm giao theo hình thức nhận khoán 4.500ha cho có 25 hộ, 61 nhóm hộ, 6 cộng đồng thôn, bon trên địa bàn 7 xã. Thêm vào đó, toàn huyện có 24 đơn vị chủ rừng nhận quản lý và phát triển rừng, với tổng diện tích gần 94.000ha rừng và đất rừng. Hình thức giao rừng cho cộng đồng rất hạn chế, xuất hiện chủ yếu dưới dạng các dự án quy mô nhỏ, dưới sự vận động của REDD+ và ETSP (Dự án hỗ trợ phổ cập và đào tạo phục vụ nông, lâm nghiệp vùng cao). 335ha rừng được giao thí điểm cho cộng đồng bon R’Bút thuộc xã Quảng Sơn quản lý từ năm 2013, với bon trưởng là trưởng ban quản lý rừng. Ngoài ra còn được triển khai ở bon N’Đóh (cũng thuộc xã Quảng Sơn), bon Păng So, bon B’Nơr (xã Đắk Som). Tương tự, cộng đồng bon N’Jriêng và bon Srê Úh ở xã Đắk Nĩa (Gia Nghĩa) cũng được UBND huyện Đắk Glong giao trên 450ha rừng để quản lý bảo vệ.

6

HƯỞNG DỤNG ĐẤT ĐAI SAU GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG

Chúng tôi muốn bắt đầu thảo luận những tác động của giao đất, giao rừng đối với việc tiếp cận và sử dụng đất đai hiện nay ở người M'Nông Đăk Nông bằng câu chuyện của chị H'Đrăng, một phụ nữ người M'Nông ở thôn 11, xã Quảng Hòa, bởi trường hợp của chị điển hình hoá những thách thức về mặt sinh kế do giao đất, giao rừng trong bối cảnh của sự phát triển của cây công nghiệp lâu năm tạo ra. Khi đến thăm nhà chị vào tháng 3 năm 2020, chị H'đrăng, nói với giọng nhỏ nhẹ, cho biết sắp tới “cả nhà sẽ không biết sống thế nào”. Gia đình chị với 5 nhân khẩu còn một mẫu¹⁴ rẫy cà phê song mảnh rẫy này đang được rao bán để gia đình có khoản tiền trả bớt số nợ 300 triệu đồng đã vay nhiều năm trước đó. Trong số 300 triệu đồng tiền nợ lâu năm này, 100 triệu đồng là tiền ‘vay nóng’ từ năm 2016 để “chạy án” và nộp phạt do gia đình chị canh tác lại rẫy cũ nhưng nay đã được khoanh thành đất rừng phòng hộ thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, 20 triệu đồng là tiền vay theo dạng lãi ngoài từ người em trai ruột, và phần nợ còn lại là từ ngân hàng chính sách và hệ thống tín dụng phi chính thống tại địa bàn, với lãi suất “một triệu phải trả lãi 30.000 đồng/tháng” (tương đương 36%/năm).

Nguồn sống chính của gia đình H'Đrăng hiện nay phụ thuộc hoàn toàn vào việc đi làm thuê với 250.000 đồng cho một công phun thuốc và khoảng 180.000-200.000 đồng cho một công làm cỏ. Tuy nhiên, khoản thu nhập từ việc làm thuê không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của gia đình bởi không phải lúc nào cũng có sẵn việc và không phải lúc nào hai mẹ con cũng có đủ sức khoẻ để đi làm thuê hàng ngày. Đối với khoản nợ vay từ người em trai, mặc dù trong khoảng 3 năm trở lại đây, chị và con gái đã làm cho người em trai tổng cộng 60 công để trả nợ cho khoản vay 20 triệu đồng từ 4 năm trước, song do phải vay với lãi suất cao, số công đó chỉ đủ để trả phần lãi phát sinh hàng tháng. Gia đình chị không thể kiếm được một mảnh rẫy nào khác để sản xuất bởi đất sản xuất ở trong vùng đều được chia cho các hộ trong khi những khu đất rừng có thể làm rẫy đều được phân loại thành đất rừng phòng hộ, nằm dưới sự quản lý của các cơ quan chức năng. H'Đrăng cho biết, gia đình người em trai hiện có khoảng 14 ha cà phê, trong số này, 1/3 là do H'Đrăng cho mượn làm rẫy lúa trước khi người em trai chuyển sang trồng cà phê vào khoảng đầu những năm 2000. Khi được hỏi sao không mượn hay lấy lại số đất rẫy đã cho em trai mượn trước đây để có thêm đất canh tác, H'Đrăng nói với giọng khá đau xót rằng, từ khi dân ở đây chuyển sang “làm ăn kiên cố”, không ai, kể cả anh em ruột thịt, “cho ai mượn nhau hay cho nhau không cái gì”.

“Làm ăn kiên cố”¹⁵ là cụm từ được người M'Nông ở huyện Đăk Glong dùng để chỉ mô hình trồng cây công nghiệp dài ngày theo hướng thị trường, chủ yếu là trồng cà phê, để thay thế cho mô hình nông nghiệp trồng lúa rẫy cổ truyền, bắt đầu được thực hiện rải rác ở địa phương từ đầu những năm 2000. Sau một số năm người dân “vừa làm vừa học”¹⁶, từ 2006 trở lại đây, toàn bộ phần đất canh tác của huyện đã được phủ hoàn toàn bằng cà phê. Người dân gọi việc trồng cây công nghiệp lâu năm, cho dù là cà phê hay các loại cây công nghiệp dài ngày khác như tiêu, điều, vv... là “làm ăn kiên cố” bởi lẽ, khác với thực hành canh tác lúa rẫy và các loại hoa màu khác, đất dùng để trồng cây cà phê là cố định trong một khoảng thời gian rất dài, không thể dùng để trồng cây khác và chia sẻ cho người khác. Việc chuyển đổi từ trồng lúa rẫy sang canh tác cà phê diễn ra song song với quá trình giao đất, giao rừng và cấp Sổ đỏ, một hình thức “kiên cố hóa” quyền sử dụng đất như trình bày ở phần trên tại Đăk Glong. Vậy, hai quá trình của sự “kiên cố hóa” việc sử dụng đất đai diễn ra cụ thể thế nào và chúng có những tác động cụ thể ra sao đối với sinh kế gia đình chị H'Đrăng, cũng như nhiều gia đình M'Nông khác, làm cho họ rơi vào tình cảnh “tiến thoái lưỡng nan” như hiện nay.

¹⁴ Một mẫu, theo cách dùng của người Tây Nguyên, tương đương 1 ha.

¹⁵ “Kiên cố”, chẳng hạn như “nhà cửa kiên cố”, “kiên cố, hiện đại hoá kênh mương”, vv... trong diễn ngôn phát triển ở Việt Nam trong những năm gần đây, là thuật ngữ mang hàm nghĩa hay một chỉ dấu của sự hiện đại hoá và phát triển. Lối sống, đặc biệt là phương thức mưu sinh và nhà cửa cổ truyền của các tộc người thiểu số miền núi, trong diễn ngôn này, không được coi là kiên cố và vì vậy là lỗi thời.

¹⁶ Khác với nhiều khu vực ở Tây Nguyên, việc trồng cà phê ở Đăk Glong mang tính tự phát và khá muộn. Theo già làng K'Biêng - người đầu tiên mang cà phê đến trồng thử nghiệm trên một phần đất rẫy của gia đình vào năm 2000, người dân bắt đầu trồng cà phê, lúc đó vài ba hộ, từ năm 2000. Lúc đầu, với tính chất chỉ mang tính thử nghiệm, một số hộ dân đi xin giống ở các vùng xung quanh mang về trồng thử vài ba chục gốc ở một góc rẫy. Phải đến tận cuối những năm 2010, khi giá cà phê bắt đầu tăng giá trở lại, cà phê mới được trồng đại trà và là cây trồng chính.

Trước hết, khác với sự linh hoạt, thương thỏa và mang tính tập thể của mô hình sở hữu và sử dụng đất đai trong xã hội cổ truyền được thực hành cho đến tận những năm đầu 2000, quan hệ xã hội trong quản lý và sử dụng hình thành thông qua giao đất, giao rừng, như đã trình bày ở trên, đã cố định hóa việc sử dụng đất lâu dài ở tất cả các cấp theo hướng tư nhân hóa và loại trừ triệt để. Ở cấp độ gia đình, với trường hợp nội bộ gia đình chị H'Đrăng, đất đai cùng tài sản trên đất theo tập tục là được truyền theo dòng nữ với người quản lý là chị cả. Tuy nhiên, tất cả số đất đai đó là không thể phân tách mà mang tính tập thể, có nghĩa là quyền sử dụng (canh tác) trên đất thuộc về tất cả các thành viên trong gia đình. Việc chị H'Đrăng cho em trai "mượn" đất để làm rẫy lúa là sự tuân thủ theo nguyên tắc mang tính sở hữu tập thể theo quy định của luật tục cổ truyền. Khi giao đất, giao rừng được triển khai, người em trai, với lợi thế là người đang canh tác trên các thửa đất của gia đình, đã nhanh chóng làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất và thông qua giấy chứng nhận này, gia đình người em đã được nhà nước cấp quyền chiếm dụng tuyệt đối một cách hợp pháp một phần tài sản có giá trị của gia đình. Điều này cũng đồng nghĩa với việc chị H'Đrăng và các anh chị em khác trong đại gia đình của chị cũng bị loại trừ ra khỏi việc sử dụng số diện tích đất này một cách hợp pháp. Trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất loại trừ các anh chị em khác về mặt quản lý, sự loại trừ hoàn toàn việc tiếp cận và sử dụng đất diễn ra triệt để hơn và lâu dài hơn khi người em trai của sử dụng toàn bộ diện tích đất được chị cho "mượn" canh tác lúa rẫy để trồng cà phê. Với đặc tính là loại cây trồng lâu năm và khi canh tác được gắn với một mảnh đất cố định trong nhiều năm, canh tác cây cà phê, khác với canh tác lúa rẫy và các loại hoa màu ngắn ngày khác, đã triệt tiêu hoàn toàn sự linh động và lý tương trợ, tương hỗ về sinh kế, chẳng hạn như cho mượn đất để canh tác - một thực hành diễn ra phổ biến trước đây ở Tây Nguyên và các tộc người thiểu số tại chỗ khác, trong việc sử dụng đất ở cấp độ gia đình.

Sự cố định hóa quyền sử dụng đất (được tạo ra bởi giao đất, giao rừng) và sự cố định hóa việc canh tác trên một mảnh đất (do sự chuyển đổi từ lúa rẫy sang canh tác cây công nghiệp lâu năm) cũng tạo ra sự loại trừ và bất bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng đất giữa bản thân các gia đình trong phạm vi của bon. Như phân tích ở phần 2 của báo cáo, cho đến tận đầu những năm 2000, người dân ở các buôn mà nhóm nghiên cứu khảo sát đều sử dụng đất rất linh hoạt, theo hình thức các gia đình trong bon cùng canh tác rẫy trên một khu đất chung nào đó do trưởng bon chọn, và diện tích rẫy của mỗi gia đình nhiều hay ít phụ thuộc vào số nhân công mà gia đình có. Khi chính quyền huyện tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những hộ 'có điều kiện' đã nhanh chóng tiến hành các thủ tục để được cấp số diện tích mà gia đình họ đang canh tác cho dù số diện tích này có thể lớn hơn nhiều so với diện tích của nhiều gia đình khác trong bon. Việc cấp giấy chứng nhận với diện tích được cấp giữa các hộ không đồng đều, khác với ở Yên Châu, là phù hợp với quy định của Luật Đất đai hiện hành bởi một trong những tiêu chí quan trọng để xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được dựa trên lịch sử canh tác của các hộ gia đình cho dù việc tư nhân hoá như đất như vậy không được luật tục chấp nhận. Khi việc chuyển đổi cây trồng từ lúa rẫy sang cà phê đã bao phủ hoàn toàn diện tích đất đai của bon vào khoảng từ 2010, việc loại trừ và sự bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai giữa các hộ, giống như ở cấp độ gia đình, diễn ra ngày càng mạnh. Tư liệu điền dã ở xã Quảng Hòa cho thấy, hiện nay có những hộ có tổng diện tích đất lớn, như trường hợp của người em trai chị H'Đrăng là 14ha, song nhiều hộ chỉ có một vài sào như gia đình chị H'Đrăng.

Theo già làng K'Biêng ở bon Sa Nar, xã Quảng Sơn, hiện gia đình ông cùng gia đình của hai cô con gái đang canh tác chung 1,8ha cà phê. Sở dĩ mỗi gia đình chỉ có bình quân 6 sào (=6.000m²) cà phê là do "hồi đó [thời kỳ cả bon còn làm rẫy lúa], các con còn nhỏ, chỉ có hai lao động là hai vợ chồng nên cố gắng hết sức cũng chỉ đủ sức làm 1,8 ha rẫy lúa. Đến khi con cái đã lớn và gia đình có nhiều nguồn lực hơn thì đất có thể mở rộng rẫy đã được chia hết. Hồi xưa ai cũng có đất làm. Bây giờ thì có nhà có nhiều, có nhà không có vì đất đã phân chia hết rồi". Giá trị đất trồng cà phê ngày càng có giá trị cao trên thị trường cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài đã triệt tiêu hoàn toàn tính linh động và đạo lý tương hỗ, tương trợ trong sinh kế như được thực hành phổ biến trong xã hội truyền thống. Thêm vào đó, với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhiều gia đình đã bán đất để trả nợ do canh tác cà phê thua lỗ hay các loại nợ nần khác. Ở thôn 11, xã Quảng Hòa, xung quanh nhà chị H'Đăng là bạt ngàn rẫy cà phê, nhưng theo chị, do phải bán để trang trải nợ nần nên phần lớn số diện tích xung quanh xóm chị đang ở đang thuộc sở hữu của những người từ chỗ khác đến, đặc biệt là người Kinh. Còn ở bon Sa Nar, xã Quảng Sơn, mới năm 2019 đã có 2 gia đình M'Nông phải bán cả đất sản xuất lẫn đất ở để trả nợ. Chủ nợ "thông cảm" cho cảnh túng quẫn của con nợ nên cho họ được tiếp tục ở tạm trong nhà, nhưng cảnh báo rằng trong tương lai, nếu họ vẫn chưa trả được nợ thì chắc chắn sẽ phải tịch thu nhà.

Ở địa bàn có số lượng dân di cư tự do từ bên ngoài đến rất lớn và ở nơi đất đai có giá trị lớn bởi sự phát triển của cà phê, chính sách giao đất, giao rừng cũng tạo ra sự loại trừ lớn đối với người M'Nông trong việc tiếp cận và sử dụng số lớn diện tích đất rẫy và rừng thuộc sở hữu của các bon trước đây. Như nói ở trên, khi dân di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là nhóm người H'Mông vào Đăk Glong, họ đã nhanh chóng lấn chiếm những khu đất mà người M'Nông hưu canh, cho dù đó là khu đất đã thuộc về lâm phần của các nông lâm trường hay đất của cộng đồng để ở và canh tác. Từ khoảng những năm 2000, khi mới di cư vào vùng đất này, các gia đình H'Mông có đến xin mượn đất của người M'Nông và hậu tạ/đền bù cho chủ đất mỗi hécta là 500 nghìn đến 3-4 triệu đồng, hoặc là một con heo. Những hiện vật này chủ đất M'Nông giữ lại một nửa, còn một nửa chia cho cả cộng đồng bởi đất đai của bon là của chung. Tuy nhiên, càng về sau, đất càng "tăng giá" dần. Có những người M'Nông đổi 2-3ha lấy một chiếc xe máy Dream. Khi người di cư càng di cư đông hơn, họ không còn xin mượn đất của người M'Nông nữa mà tìm cách chiếm dụng luôn để phát rẫy, bất chấp sự ngăn cản của cư dân tại chỗ. Họ cũng chặt cây rừng tùy tiện hơn với những phương thức tinh vi hơn (bao gồm cả việc hối lộ lực lượng quản lý rừng) - điều mà người M'Nông không dám bắt chước. Ông Sardong Ốt E dẫn ví dụ về quả đồi cạnh nhà mình nơi vẫn còn một ít rừng, dù theo pháp lý là đất của lâm trường, song thực tế do ông quản lý, bảo vệ từ lâu và hết sức tâm huyết. Nhưng cây thì vẫn cứ mất dần vì người H'Mông bí mật đến chặt vào ban đêm. Ở Quảng Hòa, do người M'Nông chỉ còn là dân thiểu số với vài chục hộ gia đình, không còn là cộng đồng "mạnh", người dân tộc thiểu số di cư với quy mô hàng trăm gia đình thậm chí còn liều lĩnh hơn nữa khi xâm canh đất của họ¹⁷. Cũng theo lời của ông Sardong Ốt E, trong khi người M'Nông không dám dùng vũ lực để xua đuổi những người di cư xâm canh, có những gia đình người H'Mông lại mang súng tự chế ra để đuổi những người M'Nông đi đòi lại đất. Họ cũng biết rằng không chỉ người H'Mông, một số hộ người Tày, người Mường cũng có súng trong nhà, nên họ không dám gây căng thẳng quá mức. Người Kinh thì ít ngang nhiên xâm canh đất của họ, nhưng đất của người M'Nông mất vào tay chủ nợ người Kinh cũng tương đối nhiều.

¹⁷ Ở Quảng Sơn, cư dân bon Sa Nar nhận xét rằng người di cư vẫn biết nể nang người dân tại chỗ khi tìm nơi phát rẫy với tục lệ xin mượn đất cũng giống như Quảng Hòa. Theo lời của mục sư M'Soan, người dân tộc thiểu số di cư, bất kể là người H'Mông, người Tày, người Nùng rất ngại đụng đến những khu rừng thiêng trước đây của người M'Nông, vì họ - chứ không phải là người M'Nông - vẫn là thiểu số. Ngay cả ông, không những với tư cách là một mục sư truyền đạo Tin lành, mà còn với tư cách là người Ê Đê, cũng quan niệm rằng những con "ma" rừng của người M'Nông có tồn tại và cần phải được tôn trọng.

Do Luật Đất đai 1993 không công nhận quyền luật tục đối với đất đai, trong đó có quy định đất không được canh tác trên 1 năm bị coi là đất hoang, nên người dân không có cơ sở pháp lý để lấy lại những khu đất hưu canh khi bị chiếm dụng. Từ khi lúa rẫy được thay bằng cây cà phê và đặc biệt khi việc giao đất, giao rừng được triển khai tại địa phương, các hộ gia đình di cư đã nhanh chóng làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên các khu đất đáp ứng đủ tiêu chí. Tình trạng tương tự như vậy cũng được nhiều gia đình di cư là người Kinh áp dụng. Đặc biệt, các hộ thuộc chương trình tái định cư sẽ được cấp Sổ đỏ nhanh hơn các hộ khác. Trong khi đó, nhiều hộ người M'Nông dù đã kiến nghị tới chính quyền nhiều năm mà vẫn chưa được cấp Sổ đỏ. Điều này mang lại nhiều sự thiệt thòi với họ, vì ngoài chứng nhận chủ quyền với đất, Sổ đỏ còn là phương tiện để các hộ dân vay tiền với lãi suất ưu đãi (dưới 9%/năm) từ ngân hàng chính sách, thay vì phải vay từ các cá nhân, tổ chức tín dụng với lãi suất cao. Khoản tiền này là quan trọng cho việc đầu tư thâm canh cà phê hoặc hồ tiêu, nhờ đó "kiên cố hóa" hơn nữa quyền sử dụng đất của họ. Một số người - chẳng hạn như anh Kla ở bon Sa Nar - chọn giải pháp "vay kè" của những anh chị em đã có Sổ đỏ đang vay ngân hàng chính sách. Nói cách khác, Sổ đỏ có thể là phương tiện để chứng tỏ những quyền lực khác nhau của người có với người không có.

Do thiếu nguồn lực, ngay cả việc cấp chứng nhận quyền với đất ở - điều được ưu tiên hơn cả trong giải quyết những khó khăn cơ bản của người dân - cũng chưa được thực hiện đầy đủ. Có những hộ dân như ông Sardong Ốt E dù đã định cư, xây nhà từ năm 1998, được ghi nhận là người dân lâu năm của thôn 11, đến nay vẫn chưa được cấp Sổ đỏ, trong khi hộ gia đình con trai ông là Sardong Nguyên đã được cấp Sổ đỏ và hai ngôi nhà chỉ cách nhau một cái sân¹⁸. Do các nguyên nhân như vậy, từ chỗ ban đầu là những người chia sẻ đất đai hào phóng cho một số ít cư dân mới đến xin đất, mượn đất để canh tác, họ dần trở thành bên thua cuộc trong quá trình cạnh tranh quyền sử dụng đất với những người mới đến nhanh nhẹn, bất chấp và có số lượng đông đảo hơn, như chia sẻ của một người đàn ông M'Nông Quảng Hòa:

Ngày xưa phát rẫy không vấn đề gì vì còn nhiều đất. Bây giờ không như ngày xưa được vì người di cư đến làm cây lâu ngày, rồi mua bán, xâm chiếm, rồi đất của Nhà nước thì mình không còn quyền hạn lớn hơn nữa. Mình nói họ xâm phạm thì nó bảo: đất đấy là đất của Nhà nước chứ không phải đất của mày; cuối cùng thì mạnh ai nấy làm¹⁹. [...] Hồi còn mấy ông già làng, những mảnh đất họ xâm chiếm xung quanh đây thì mình còn có thể nói là không nên xâm chiếm quá như thế. Nhưng mà dần nó thấy đất đai tốt, nó đồn dân từ bên kia sang, mình là người thiếu số nên không thể nói được, cũng không dựa vào pháp luật được. Nói chung là mình bị bó khoản đất của Nhà nước, cho nên đất của ông bà giờ không còn thuộc của mình.

¹⁷ Ở Quảng Sơn, cư dân bon Sa Nar nhận xét rằng người di cư vẫn biết nể nang người dân tại chỗ khi tìm nơi phát rẫy với tục lệ xin mượn đất cũng giống như Quảng Hòa. Theo lời của mục sư M'Soan, người dân tộc thiểu số di cư, bất kể là người H'Mông, người Tày, người Nùng rất ngại đụng đến những khu rừng thiêng trước đây của người M'Nông, vì họ - chứ không phải là người M'Nông - vẫn là thiểu số. Ngay cả ông, không những với tư cách là một mục sư truyền đạo Tin lành, mà còn với tư cách là người Ê Đê, cũng quan niệm rằng những con "ma" rừng của người M'Nông có tồn tại và cần phải được tôn trọng.

¹⁸ Ở một chiều hướng khác, một số người dân hy vọng rằng Nhà nước sẽ thừa nhận các quyền trên đất của họ căn cứ trên lịch sử sử dụng đất của cha ông họ trước thời điểm thành lập của lâm trường quốc doanh. Trong nhiều năm, họ đến Ủy ban nhân dân xã để xin được giao những mảnh đất mà gia đình trước kia đã sử dụng. Vấn đề là, căn cứ mà họ đưa ra thường bị cán bộ nhà nước xem là mơ hồ hoặc thiếu cơ chế để được công nhận. Trước đây, cư dân một bon có thể sử dụng sự thông thuộc các tên địa danh hoặc sự am hiểu tường tận về môi trường tự nhiên ở một vùng đất để chứng minh chủ quyền của mình với một bon khác. Ngày nay, những kiến thức có tính truyền khẩu như vậy không được coi là có tính pháp lý bằng căn cứ bằng giấy tờ, hiện vật. Cán bộ địa phương có thể thông cảm cho người dân tộc thiểu số tại chỗ bằng việc không một mực yêu cầu họ cung cấp các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đất từ trước năm 1975, bằng cách yêu cầu họ chứng minh quan hệ nhân thân với một người M'Nông nào đó trong quá khứ được nhắc tên trong các hồ sơ, tài liệu cũ liên quan đến địa phương. Song, như thừa nhận của Bí thư xã Quảng Hòa, việc truy nguyên một mảnh đất đã từng thuộc về ai bằng phương pháp này là hết sức khó khăn: "chỉ biết được để xử lý thôi, còn sao lưu là cấm hết", vì nhiều tài liệu quan trọng bị hạn chế tiếp cận dưới sự quản lý đặc biệt bởi cơ quan Quốc phòng.

Như đã nói ở trên, trước giao đất, giao rừng, đất đai ở Quảng Sơn và Quảng Hòa phần lớn đều thuộc quyền quản lý của các lâm trường. Việc triển khai chính sách Giao đất giao rừng ở địa bàn, cho đến thời điểm hiện tại, như đang diễn ra ở Đắc Lắc (Sikor và Trần Ngọc Thanh, 2006) và ở Lâm Đồng (Hoàng Cẩm và các cộng sự, 2013), không làm thay đổi vị trí trung tâm trong quan hệ mạng tính pháp luật đối với việc quản trị đất đai của chính quyền và các công ty lâm nghiệp. Đối với diện tích đất lâm nghiệp các công ty lâm nghiệp nhà nước và quốc phòng giao cho dân để trong coi và bảo vệ, quyền quyết định về việc giao cho ai, nhóm hộ nào, các quy định về trách nhiệm, hình thức xử phạt, vv... đều hoàn toàn nằm trong tay các đơn vị này bởi họ là các đơn vị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các nhóm hộ được giao khoán, thực chất, chỉ đóng vai trò như những người làm thuê để hưởng tiền công theo công lao động, được chi trả từ quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên, họ có xu hướng ngộ nhận “giao khoán đất” là “giao đất”, tức là được Nhà nước (hay tổ chức, đơn vị đại diện cho Nhà nước) cấp quyền, giao cho bốn phận và trách nhiệm loại trừ những hộ dân nằm ngoài phạm vi các nhóm hộ được giao khoán - những người mà trong quan hệ xã hội cổ truyền về đất đai, có quyền bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên một cách bình đẳng như bất cứ hộ dân nào khác của cộng đồng. Chị H’Đrăng, người mà chúng tôi nhắc đến ở đầu tiểu mục này, kể rằng bố mẹ bà có rẫy cũ ở bên Lâm Đồng. Đất đó nay được Nhà nước giao cho một chủ rừng khác để quản lý, bảo vệ, nhưng theo luật của người M’Nông thì “đất ông bà” ngày xưa là nơi con cháu vẫn được phát. Người em của bà nghĩ vậy nên vào năm 2016 đã liều sang phát rẫy thì bị chính một hộ người M’Nông khác, nay được Ban quản lý rừng giao khoán trông coi, phát hiện và báo các cơ quan công quyền. Lần thứ nhất người này chỉ bị nhắc nhở, đến lần thứ hai thì bị Công an Lâm Đồng tạm giữ và khép vào tội xâm phạm đất rừng đầu nguồn. Gia đình người em hoảng sợ, nhờ chị H’Đrăng đi vay khắp nơi được 100 triệu đồng để “chạy án”. Ra toà, người em cuối cùng chỉ bị án treo, song gia đình chị H’Đrăng lâm vào cảnh nợ nần như dẫn ở trên. Cho dù hoàn cảnh của người dân tộc tại chỗ được các cán bộ địa phương thông cảm, song với việc thay đổi phạm vi sử dụng đất của Công ty lâm nghiệp nhà nước là không hề đơn giản. Sự ủng hộ của chính quyền cấp xã không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với việc hợp thức hóa suôn sẻ quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Quảng Hòa là ông Lê Viết Sinh đã từng bị kỷ luật vì ký hồ sơ xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất và ký tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 57 hộ dân với diện tích 58,98ha vào tháng tháng 10/2013. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005 và năm 2010, diện tích 58,98ha này có nguồn gốc lấn chiếm đất rừng từ ngày 1-7-2004 đến 1-1-2010, do Công ty lâm nghiệp Quảng Sơn quản lý, dẫn đến việc Ủy ban nhân dân huyện Đắc G’long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân khi chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắc Nông cho phép²⁰.

Ở xã Quảng Sơn, dưới sự hình thành của lâm trường quốc doanh do Công ty cà phê 15 - một cơ quan quốc phòng - quản lý, tiếp cận đất sản xuất của người M’Nông có thuận lợi hơn một chút. Theo giải thích của già làng K’Biêng ở bon Sa Nar trong quá trình dẫn chúng tôi đi xem rẫy cà phê của mình - nơi cách nhà ông tới 8km - Công ty cà phê 15 cho phép những hộ dân được tiếp tục canh tác ở các khoảng đất cũ miễn là chúng không lấn vào rừng phòng hộ. Một số sẽ được “hợp thức hóa” bằng hợp đồng giao khoán, tuy chưa có ý nghĩa pháp lý mạnh như Sổ đỏ do Ủy ban nhân dân địa phương cấp, nhưng là điều kiện để các

hộ dân được giao khoán đất canh tác lâu dài, ổn định. Mặt khác, do chủ trương của Bộ Quốc phòng, các công ty con trực thuộc sẽ rất hạn chế giao “đất Quốc phòng” cho bên thứ ba là những công ty, tổ chức kinh tế ở địa phương²¹. Sự loại trừ ở đây diễn ra dưới hai phương diện: thứ nhất là, bằng quyền lực của tổ chức Quốc phòng, Công ty hoàn toàn có đủ sức mạnh để đẩy các hộ dân khỏi các diện tích rừng phòng hộ và một phần lớn diện tích rừng đặc dụng - cũng là nơi đất giàu, đất tốt nhất cho canh tác - ra những diện tích ngoại vi nơi đất nghèo, phân tán, khó tiếp cận hơn, và Ủy ban nhân dân các cấp không có quyền can thiệp vào quyết định này; thứ hai là các hộ dân, bất kể họ thuộc tộc người nào, đã được Công ty cho phép canh tác ở chỗ nào thì sẽ nghiễm nhiên cho rằng chỗ đó là đất của mình, không muốn chia sẻ cho ai khác ngoài con cái họ. Khi ấy, lịch sử sử dụng đất lâu đời của tộc người không còn quan trọng nữa. Như sự tiếc nuối của già làng K’Biêng khi chỉ cho chúng tôi quyền sử dụng đất ở những khu rẫy ngay cạnh khu rẫy của ông: “Tất cả chỗ này trước là của bon hết. Bây giờ thì chỗ này của Công ty, chỗ này của người Kinh, chỗ này của người H’Mông, người M’Nông chỉ được đoạn này chính là của mấy thằng con tôi. Cũng cố mà làm thôi chứ biết làm sao được”.

Ở người Thái Yên Châu, giống như ở Đắk Glong, giao đất, giao rừng cùng với đó sự xoá bỏ hoàn toàn quan hệ xã hội cổ truyền về đất đai cũng tạo ra loại trừ xã hội và bất bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên cho dù các hình thức diễn ra không hoàn toàn giống nhau. Trước hết, đối với đất lâm nghiệp, đặc biệt là đất rừng phòng hộ, việc phân chia, cắm mốc địa giới rồi sau đó giao các bản theo nguyên tắc gần với địa vực cư trú đã tạo ra sự phân bố đồng đều giữa các bản cho dù chính quyền huyện đã cố gắng cân đối, điều chỉnh nhiều lần như nói ở trên. Với lịch sử cư trú khác nhau, các bản cư trú trên hoặc sát với triền núi xung quanh thung lũng, gần với rừng hoặc sống ở trong các khu rừng, nhận được số diện tích rừng lớn hơn gấp nhiều lần so với các bản có lịch sử cư trú ở các vùng trung tâm. Trong số gần 2.988ha đất rừng phòng hộ của huyện Yên Châu được nhận tiền chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, bản Luông Mé (250 hộ) không được phân chia bất cứ một diện tích rừng nào, bản Thèn Luông (132 hộ) có diện tích rừng được giao thấp nhất là 24ha. Trong khi đó, 6 bản Chùm (143 hộ), Đông Tấu (237 hộ), Huổi Siêu (38 hộ), Nhôm (137 hộ), Hươn (120 hộ) được giao số diện tích rừng gấp 10 lần bản Thèn Luông. Cá biệt là bản Na Pản (295 hộ) có diện tích lớn nhất với gần 1.185ha (chiếm 37,6% tổng số đất rừng phòng hộ của xã) (xem thêm ở Bảng 1). Khi lý giải về sự chênh lệch này, Phó chủ tịch phụ trách kinh tế của xã Chiềng Đông giải thích rằng: “Trong giai đoạn giới thiệu về chương trình giao rừng từ 1999, rừng theo nguyên tắc thì gần bản nào thì bản đấy nhận, nhưng Luông Mé xa quá nên ko ai nhận. Chính người dân đã bảo là xa quá họ không đi trông được, thành ra họ không có đất rừng”. Khi nhận thấy dân bản không được tiền chi trả môi trường rừng do không có rừng, người dân bản Luông Mé đã nhiều lần, thông qua nhiều hình thức, trong đó có phản ánh nguyện vọng của họ trong các lần tiếp xúc cử tri, để đòi được phân chia lại đất rừng. Tuy nhiên, do diện tích rừng được giao giữa các bản đã cố định với quyền sử dụng do nhà nước cấp với thời hạn sử dụng lên đến 50 năm nên việc cân đối, điều chỉnh lại sự phân chia là không khả thi.

²¹ Từ năm 2012, người dân bon Sa Nar đã gửi đơn đến Công ty cà phê 15 xin được giao 500ha đất rừng để cộng đồng quản lý, đến nay vẫn chưa được chấp thuận. Công ty hồi âm cho người dân là phải chờ Trung ương (tức Bộ Quốc phòng) phê duyệt thì họ mới được giao đất, còn bản thân Công ty chỉ có thẩm quyền cao nhất là “khoán đất” chứ không được giao đất.

Sau khi được giao, một số bản, chẳng hạn như bản Ngùa (xã Chiềng Păn), bản Nhôm, bản Na Păn (xã Chiềng Đông) phân chia và quản lý rừng theo hai hình thức là chia cho các hộ gia đình và phần còn lại giữ làm rừng cộng đồng với người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là trưởng bản. Nhiều bản khác thì chỉ chia cho các hộ. Chỉ riêng bản Đông Tấu quản lý hoàn toàn theo hình thức rừng cộng đồng với người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trưởng bản. Do việc được giao quyền đồng thời cũng kèm theo các hợp đồng bảo vệ nhằm hạn chế sự tiếp cận của người khác bản vào khai thác, nên ngay sau khi được giao, các nhóm hộ đã tăng cường việc quản lý để hạn chế sự xâm nhập của người ngoài vào khai thác tài nguyên rừng cũng như khai phá để trồng trọt. Theo quy định của tổ, những người ngoài bản không được phép vào các khu rừng này để chặt cây tươi làm củi, khai thác măng và đặc biệt là lấy gỗ làm nhà. Để kiểm soát sự xâm nhập của người ngoài vào các khu rừng của cộng đồng, các thành viên trong tổ thay phiên nhau đi kiểm tra hàng ngày. Nếu chủ rừng được giao không giữ được rừng thì họ sẽ bị cắt tiền phí bảo vệ môi trường. Những người vi phạm các quy định do lực lượng Kiểm lâm và cộng đồng lập ra cũng bị xử phạt theo hình thức nặng nhẹ khác nhau. Theo người dân bản Nhôm, mức phạt được quy định là từ 3-4 triệu nếu để mất từ 150-200m² rừng. Mức phạt cho hành vi hái măng là 5.000 đồng/cây. Ở bản Luông Mé, điều kỳ lạ là mặc dù bản không có rừng, và không có ai trong bản được giao rừng, cộng đồng vẫn quy định mức phạt cho hành vi thả rông gia súc vào rừng cấm, rừng cộng đồng là 50.000 đồng/con. Cộng đồng phải trả công cho người bắt được gia súc phá hoại là 100.000 đồng/con (nhưng không được chém giết gia súc). Theo giải thích của trưởng bản, đó là quy định quản lý rừng cộng đồng ở một số bản xung quanh, nhưng bị buộc phải áp vào quy ước bản Luông Mé để người dân Luông Mé không dám xâm phạm, phá hoại rừng của các bản khác. Và, việc áp dụng các biện pháp này cũng không có khả năng thay thế cho các biện pháp xử lý theo quy định pháp luật²².

Trong trường hợp các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có nhu cầu vào rừng lấy tre, nứa làm hàng rào, sửa nhà, vv.. thì họ phải được phép bí thư, trưởng bản hoặc tổ bảo vệ. Cần phải nhắc lại rằng xưa kia, miễn là không vi phạm các quy định về mùa vụ khai thác và bảo vệ rừng thiêng, người dân của bản này có thể đi xa để khai thác lâm thổ sản trong khoảng rừng gần bản khác. Việc giao rừng với các quy định bảo vệ nghiêm ngặt như hiện nay đã hoàn toàn loại trừ nhiều hộ gia đình khác, ở các cộng đồng khác, trong việc tiếp cận và hưởng lợi từ nguồn tài nguyên vốn trước đây là của chung của tất cả mọi người trong vùng theo nguyên tắc truyền thống.

²² Đôi khi, những chủ thể được giao đất [rẫy] cũng tự tạo ra các quy tắc của riêng mình. Như trường hợp anh Lò Văn Sơn ở bản Luông Mé có 500m² đất trồng mía. Năm 2019, vì sơ sẩy khi đốt nương mà ông để lửa cháy lan sang đất trồng mía của hộ gia đình trưởng bản. Đất trồng mía của trưởng bản khi ấy nằm trong hợp đồng cung cấp sản phẩm cho Công ty mía đường Sơn La. Công ty quản trị cho các hộ đã ký hợp đồng rằng nếu cây chẳng may bị cháy, nếu dưới 24 giờ thì tỷ lệ mật vẫn đảm bảo, Công ty vẫn mua lại với giá 800 đồng/kg là giá "tốt", sau 24 giờ sẽ giảm xuống với giá 600 đồng/kg. Với quy định này thì cả ông Sơn lẫn trưởng bản lúc đấy phải gấp rút chặt những cây bị cháy để bán cho Công ty. Nhưng họ vẫn chỉ bán được với giá 600 đồng/kg. Còn 200 đồng/kg bị "lỗ" thì theo nguyên tắc, người gây cháy phải đền bù cho người bị thiệt hại. Trưởng bản biết ông Sơn có gia cảnh khó khăn nên không truy thu khoản này.

Bảng 1: diện tích rừng được giao và diện tích thực được chi trả dịch vụ môi trường rừng ở xã Chiềng Đông năm 2019

STT	BẢN	Phê duyệt (ha)	Chi Trả (ha)
1	Bản Chai (Thái)	92,23	90,324
2	Bản Chùm (Thái)	256,61	259,585
3	Bản Đông Tấu (Thái)	292,16	291,6
4	Bản Huổi Pù (Thái + Kinh)	34,97	33,691
5	Bản Huổi Siểu (H'Mông)	289,49	287,57
6	Bản Hượn (Thái)	249,96	249,547
7	Bản Kéo Bó (H'Mông)	73,24	71,944
8	Bản Na Pản (Thái)	1187	1184,93
9	Bản Nặm Ún (Thái)	40,16	39,841
10	Bản Nhôm (Thái)	330,19	329,821
11	Bản Púng Khoai (H'Mông)	125,2	124,553
12	Bản Thèn Luông (Thái)	24,4	24,369
13	Bản Luông Mé (Thái)	-	-

Sự chênh lệch lớn về diện tích rừng được giao không chỉ xảy ra ở cấp bản mà còn ở cấp hộ gia đình ở những bản có rừng. Sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích đất rừng phòng hộ ở phạm vi cấp bản là bởi, khác với việc phân chia đất ruộng - được thực hiện theo nguyên tắc chia đều theo nhân khẩu, việc nhận đất rừng phòng hộ, theo luật, mặc dù là tự nguyện nhưng quyền được nhận lại đi kèm với các trách nhiệm bảo vệ. Do vậy, khi mới triển khai trên thực tế, nhiều hộ không dám nhận do họ lo sợ không đảm đương được trách nhiệm và nghĩa vụ đi kèm. Tình trạng này phổ biến ở thời điểm những năm 1990 khi mà nguồn lợi mà người dân thu được từ việc trông coi không rõ ràng do chưa có Quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Chỉ có các hộ có nhà ở hoặc đất canh tác gần rừng là mạnh dạn nhận theo hình thức nhóm hộ, thứ nhất là vì họ dễ trông nom rừng hơn các hộ khác, thứ hai là họ có thêm chỗ... thả trâu bò. Chỉ đến khi có Quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng thì mới có nhiều hộ "đòi" được chia rừng từ quỹ rừng cộng đồng hoặc từ các nhóm hộ đã được nhận từ trước. Nhưng việc chia rừng một cách bình đẳng vẫn rất khó thực hiện, một phần vì giới hạn vị trí kể trên, một phần vì các hộ "sinh sau đẻ muộn" sau thời gian rừng cũng nằm trong các số hộ không có đất rừng. Tỷ lệ số hộ được giao rừng là khác nhau giữa từng bản: Ở Na Pản là 220 hộ trên tổng số 292 hộ (75%), ở bản Nhôm là 70 hộ trên tổng số 137 hộ (51%), ở bản Ngùa là 53 hộ trên tổng số 150 hộ (35%). Thêm vào đó, cũng có sự chênh lệch lớn về diện tích rừng được giao giữa các hộ có rừng. Ở bản Na Pản, thời gian đầu khi giao rừng, trong khi gia đình ông Hà Văn Chiến được giao trên 20ha, ông Hoàng Văn Sum được giao 19ha do trước đây "nhận liều", thì có những hộ chỉ có chưa đến 1ha do các gia đình này không dám nhận nhiều, sợ không quản lý được rừng với nguồn lực hạn chế của gia đình. Ở bản Ngùa, như trình bày ở Bảng 2, chênh lệch giữa các hộ cũng rất lớn. Hộ được giao nhiều nhất có 2,521ha rừng, hộ được giao ít nhất có 0,195ha rừng (chênh 13 lần). 3 hộ được giao nhiều nhất có 5,893ha rừng, 3 hộ được giao ít nhất có 0,794ha rừng (chênh 7,4 lần). Trong khi mức giao rừng bình quân ở Sơn La là 0,5-10ha/hộ (Tropenbos International Việt Nam, 2020), mức 0,8ha/hộ ở bản Ngùa có thể được xếp vào "top dưới". Điều đó cũng có nghĩa là mức giao rừng bình quân trên hộ giữa các bản có thể chênh lệch nhau hơn nữa.

Bảng 2: Diện tích rừng được giao và diện tích thực được chi trả dịch vụ môi trường rừng ở bản Ngùa (Xã Chiềng Pằn) năm 2019

STT	Tên pháp nhân	Phê duyệt (ha)	Chi Trả (ha)	STT	Tên pháp nhân	Phê duyệt (ha)	Chi Trả (ha)
1	Lường Văn Thật	0,773	0,7	29	Quàng Văn Quyết	1,65	1,49
2	Lêm Văn Phớ	0,77	0,69	30	Lò Văn Phóng	0,306	0,28
3	Lò Văn Kiểu	0,588	0,53	31	Hoàng Văn Yên	1,073	101
4	Lường Văn Cương	0,815	0,73	32	Hà Văn Kính	0,952	0,86
5	Lường Văn Khâu	0,758	0,68	33	Lường Văn Dong	2,521	2,27
6	Lò Văn Hoàn	0,727	0,65	34	Lò Văn Dũng	0,195	0,18
7	Lường Văn Háy	0,821	0,74	35	Lường Văn Chựa	0,293	0,26
8	Lường Văn Quyết	1,375	1,24	36	Lêm Văn Chính	0,942	0,85
9	Lò Văn Hồng	0,719	0,65	37	Quàng Văn Quý	0,459	0,41
10	Quàng Văn Thích	0,806	0,73	38	Lò Văn Thuận	1,093	0,798
11	Lò Văn Sơn	0,687	0,62	39	Lường Văn Dương	0,529	0,48
12	Quàng Văn Mậu	0,709	0,64	40	Lò Văn Sướng	0,489	0,44
13	Lường Văn Quyển	0,552	0,5	41	Lường Văn Khù	1,007	0,9
14	Lò Văn Hóa	0,453	0,41	42	Lêm Văn Chinh	0,524	0,47
15	Lò Văn Sùm	1,034	0,93	43	Lò Văn Bình	0,499	0,45
16	Lò Văn Bèo	0,711	0,64	44	Lò Văn Kim	0,786	0,71
17	Lò Văn Dũng	0,773	0,7	45	Hoàng Văn Chung	0,793	0,71
18	Lò Văn Viêng	0,695	0,63	46	Quàng Thị Dao	0,708	0,64
19	Lò Văn Liễn	0,617	0,56	47	Hoàng Văn Thắng	0,931	0,84
20	Lò Văn Khù	0,709	0,64	48	Nguyễn Thị Liên	1,137	1,02
21	Lò Văn Lun	0,582	0,52	49	Quàng Văn Bường	0,6	0,54
22	Lò Văn Bông	0,966	0,87	50	Lò Văn Xuân	0,471	0,42
23	Lò Văn Định	0,442	0,4	51	Lò Văn Hùng	1,142	1,01
24	Lò Văn Sớ	0,487	0,44	52	Lêm Văn Nộc	1,551	1,4
25	Lò Văn Đăm	0,527	0,47	53	Lò Đình Hồng	0,627	0,56
26	Lường Văn Thiết	0,528	0,48	-	Tổng cộng giao cho các hộ	42,4	38,2
27	Lò Văn Yên	0,52	0,47	54	Lò Văn Hùng (đại diện cộng đồng)	188	188
28	Lò Văn Tiến	1,722	1,8	-	Tổng cộng	230,4	226,2

Do các nguyên tắc sử dụng tiếp cận và sử dụng đất đai quy định trong Luật Đất đai mới khác với các nguyên tắc của luật tục nên ở giai đoạn đầu khi chính sách này mới được triển khai ở địa bàn, các hộ gia đình trong bản vẫn tiến hành các thực hành sinh kế theo cách thức truyền thống. Nhiều hộ gia đình vẫn tìm cách mở rộng đất nương của họ bằng cách xâm canh vào đất rừng đã được giao cho các hộ khác và các hộ được giao cũng không thể cấm việc xâm phạm này. Việc tiếp cận với các nguồn lâm thổ sản ở trên các khu rừng cũng diễn ra phổ biến. Chính quyền xã và huyện, ở thời kỳ này, cũng chấp nhận sự tiếp tục các thực hành mang tính luật tục của người dân sở tại mặc dù đất rừng đã được giao. Chính vì vậy, trong hai năm 1995-1996, chỉ có hai gia đình bị phạt do vi phạm lâm luật mới và dự án bảo vệ rừng đầu nguồn ở Yên Châu phải dừng triển khai sau 3 năm thực hiện (Sikor, 2004). Các quy định pháp luật đối với các khu rừng phòng hộ chỉ được thực hiện nghiêm ngặt hơn khi chương trình chi trả dịch vụ chi trả môi trường rừng được thực thi ở Yên Châu vào năm 2013. Cũng từ thời điểm này, do việc nhìn thấy lợi ích từ chương trình chi trả phí dịch vụ môi trường cùng với việc bị loại trừ hoàn toàn ra khỏi các khu rừng đã có chủ, những hộ dân - đặc biệt ở những bản không có quỹ rừng cộng đồng, nhận thấy họ bị thiệt thòi và vì vậy tìm cách xin được giao rừng để trông coi và phát triển. Tuy nhiên, ngay cả chính quyền địa phương với quyền lực của mình cũng không thể đáp ứng yêu cầu của họ. Như trường hợp xảy ra với người dân bản Luông Mé, tất cả số diện tích rừng gần nơi họ sinh sống, lao động nhất đã “có chủ” (đang cư trú ở bản khác), với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực đến tận năm 2053²³, nên việc điều chỉnh nằm ngoài ra khả năng điều chỉnh của cả chính quyền lẫn cộng đồng bản. Việc cân đối lại, ở trong bối cảnh này, hoàn toàn phụ thuộc vào tinh thần thiện chí của các hộ gia đình cùng hoặc khác bản với nhau. Ở một số bản, một số hộ đã nhường lại một phần đất rừng phòng hộ với tinh thần “nhường cơm xẻ áo” của họ cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn để họ có thêm một chút thu nhập từ quỹ chi trả dịch vụ môi trường, mặc dù số đất rừng đó vẫn nằm trên Sổ đỏ của gia đình người cho. Nguyên tắc giao rừng như vậy vô hình chung đã tạo ra hiện trạng mà Sikor và Trần Ngọc Thanh (2007) gọi là “sự ủy quyền mang tính loại trừ” [exclusive devolution] một cách lâu dài và triệt để đối với nguồn tài nguyên vốn là tài sản chung và được tiếp cận bình đẳng.

Như trình bày ở phần trên, đối với đất canh tác là đất nương và vườn, ở giai đoạn đầu khi thực thi chính sách đất đai mới được triển khai, việc sử dụng và quản lý chúng khá linh hoạt cho dù toàn bộ đất canh tác của cộng đồng đã được phân chia, giao về cho từng hộ với các thông số kỹ thuật rõ ràng. Các hộ gia đình vẫn tiến hành thương thỏa để cho mượn, tự điều chỉnh đường biên mà không cần phải thay đổi thông tin trên giấy do nhà nước cấp như họ đã từng làm hàng chục năm trước. Gia đình chủ nhân, như được thực hành trong quan hệ xã hội về tài nguyên cổ truyền, chỉ khẳng định quyền tối cao của họ với sản phẩm chính trên đất, còn các sản phẩm khác đều sản phẩm chung của tất cả mọi người. Bởi tính linh hoạt này, địa hạt quản lý đối với đất nương không chùng chít với địa hạt canh tác. Tuy nhiên, khi đất đai ngày càng trở nên khan hiếm và đặc biệt là khi người dân bắt đầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ hoa màu một vụ sang cây trồng lâu năm theo mô hình “nhà bản+lán đồi”²⁴, như một hệ quả của Luật Đất đai mới, tính chất loại trừ về quyền đã có chỗ để phát triển. Xưa kia, người Thái chỉ làm lán trại trên nương để ở tạm trong mùa vụ, nhưng ngày nay, để bảo vệ tài sản và khẳng định quyền trên đất của mình, nhiều gia đình đã đầu tư làm hàng rào kiên cố xung quanh nương và nâng cấp các lán trại mà họ làm trước đây thành những ngôi nhà “bán kiên cố” trên khu đất để trông coi tài sản theo mô hình trang trại. Chẳng hạn, hàng rào chạy dọc theo đường tỉnh lộ của đất nương gia đình anh Dương mà chúng tôi có điều kiện viếng thăm là hàng rào bằng sắt đan mắt, có cửa sắt, cửa khóa vững chắc. Trên mảnh đất này, bên cạnh lán cũ hiện đã được chuyển sang làm chuồng bò, anh xây thêm một ngôi nhà sàn hai tầng với nhiều nội thất đắt tiền, bên cạnh là nhà vệ sinh hiện đại. Gia đình anh cùng nhiều gia đình khác, chẳng hạn như gia đình anh Khả Văn Lái ở bản Nhôm, đã chuyển lên định cư hẳn trên khu trang trại của gia đình từ chục năm trước. Ngoài trồng các loại cây ăn quả và các loại hoa màu khác, họ cũng đầu tư để mở rộng công việc chăn nuôi gia súc, gia cầm, đào ao thả cá.

²³ Huyện Yên Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất rừng phòng hộ năm 2003

²⁴ Mô hình kinh xuất hiện ở Chiềng Đông từ giữa những năm 1990. Ở các khu đồi cách xa bản (có thể nằm trong/gần diện tích rừng tái sinh được giao cho người dân để bảo vệ lâu dài), có những hộ đã làm lán chắn nuôi, trồng rau màu và nuôi cá. Khu lán nương cũng có cả nhà sàn, có điện lưới, có nước bơm để phục vụ sinh hoạt. Một số khu nương có tính chất gia trại hoặc trang trại, nuôi đàn bò, lợn, gia cầm, trồng nhiều cây ăn quả như xoài, vải, mận, chuối, đu đủ... và rau xanh các loại theo mùa vụ. Chuồng trại vững chắc và có hàng rào, cửa khóa. Hộ gia đình chia người ra: người ở bản, người ở nương, sinh hoạt và lao động với giờ giấc khác nhau.

Đối với đất ruộng, bằng việc giao quyền sử dụng đất với thời hạn lâu dài cho các hộ gia đình, chính sách đất đai mới đã xoá bỏ hoàn toàn thực hành phân chia ruộng đất mang tính luật tục dựa trên sự thay đổi của nguồn lực lao động của các gia đình trong những chu kỳ ngắn hạn. Sự xoá bỏ này đã tạo ra sự bất bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng đất ruộng giữa các hộ gia đình trong bản. Trong bối cảnh toàn bộ đất ruộng của các bản đã được chia hết cho các hộ từ năm 1999, những người chưa sinh ra, những người đi thoát ly (đi học, đi bộ đội, đi công tác), những người ngoài bản lấy vợ/chồng trong bản, và cả những hộ gia đình mới tách (mới lập) sẽ không có đất để canh tác, hoặc nếu có thì với diện tích rất ít do chỉ được chia từ số phần ruộng của bố mẹ được phân trước đó. Họ, nói cách khác, đã trở thành những người “sinh sai thế kỷ”, phải “ăn bám” vào tài sản của bố mẹ để tồn tại. Những thanh niên trẻ mồ côi đi thoát ly qua thời điểm chia đất thì tình cảnh còn khó khăn hơn nữa vì không có bố mẹ ở nhà để “giữ đất”. Trong khi đó, những hộ gia đình có con cái đã trưởng thành, ăn lương nhà nước hoặc đi làm ăn và sinh sống ở nơi khác không cần phải trả lại phần ruộng “thừa” cho cộng đồng. Ruộng đó trở thành một tài sản để họ cho con cái thừa kế trong tương lai. Họ chỉ cần canh tác cho có (để không bị Nhà nước thu lại), hoặc cho người khác mượn tạm để sử dụng cho đỡ phí. Tình trạng khan hiếm ảo như vậy xảy ra ở tất cả các bản chúng tôi khảo sát thực địa²⁵. Chẳng hạn, ở bản Nhôm, sau khi điều chỉnh lại, vào năm 2003, gia đình anh Hoàng Văn Xuân được chia 8 suất ruộng, mỗi suất 270m². Tuy hiện nay gia đình chỉ còn 5 khẩu do 3 người em gái đã đi lấy chồng ở nơi khác, song hộ nhà anh vẫn còn được giữ nguyên số diện tích này. Trong khi đó, ở thời điểm chia ruộng, nhà anh Dương có 4 khẩu nên chỉ được chia hơn 1.000m². Hiện nay, do cộng đồng không còn ruộng để chia nên cả gia đình anh với 10 khẩu chỉ có nguyên số diện tích được chia từ năm 2003. Đối với trường hợp nhà anh Dương, may mắn là trong thời kỳ xung quanh bản còn đất, gia đình anh đã khai khẩn thêm được hơn 1.000m² ruộng nà tí. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc khai khẩn thêm ruộng là không thể bởi những khu đất, khe suối có thể khai khẩn làm ruộng, dù chỉ là những thửa ruộng có diện tích rất nhỏ, đã được khai thác hết.

Trường hợp chị Lò Thị Thu Thủy ở bản Luông Mé thì đặc biệt hơn. Vào thời điểm giao đất giao rừng năm 1993-1994, gia đình chị Thủy được phân 2 suất ruộng, bao gồm một suất của chị và một suất của con với tổng diện tích là 500m² ruộng. Chồng chị Thủy làm cán bộ nhà nước nên không thuộc diện được chia đất. Vì vậy, mặc dù hiện nay gia đình chị có 5 khẩu, song gia đình chị vẫn chỉ có 500m² ruộng này bởi 2 đứa con để sau 1994 không được chia. Do không đủ đất để canh tác nên hai vợ chồng bây giờ phải đi “chạy xoài” (thu hoạch xoài cho những người trồng xoài) và đi bán trái cây ven đường tỉnh lộ để có thêm thu nhập. Có một trường hợp khác mà việc hưởng dụng đất từ chính sách của Nhà nước đã không đi cùng với nghĩa vụ mà cá nhân đã thực hiện cho Nhà nước. Đó là anh Lò Văn Sơn, tham gia Chiến tranh biên giới phía Bắc từ năm 1979 và tại ngũ đến hết năm 1994 mới về quê. Khi ấy, anh hoàn toàn không được chia ruộng. Sau khi lấy vợ mới được họ hàng “thương tình” chia cho 400m² đất thổ cư để làm nhà. Trao đổi với chúng tôi, anh tỏ ra bức xúc “Mình đi phục vụ Tổ quốc mà về chẳng được như người ta. Vừa suýt nữa chẳng lấy được vợ, vừa không có đất. Lúc mới về trên người chỉ có 2 cân thóc, chả biết gì hết, không biết mình ở chỗ nào, cũng chả ai hỏi được chia chưa. May có ông già chia cho 400m² để làm nhà”. Ở thời điểm hiện tại, gia đình anh Sơn có 7 khẩu, song gia đình anh chỉ có 375m² đất ruộng một vụ do gia đình vợ chia cho với 500m² đất rẫy tự khai phá xa nhà. Như anh thừa nhận, diện tích đó là “không đủ ăn” và “chưa được một xe mía”.

KẾT LUẬN

Khác với giả định của các nhà nghiên cứu kinh tế và chính sách công theo tư tưởng Tân tự do [neo-liberal] (de Soto, 2000; World Bank, 2004) cho rằng giao đất, giao rừng và phát triển nông nghiệp hàng hóa có thể làm người dân nông thôn cải thiện đời sống kinh tế, nghiên cứu này chỉ ra rằng, sự chuyển đổi đã tạo ra nhiều hệ quả xã hội, kinh tế không mong đợi.

Giao đất, giao rừng với Sổ đỏ đã chuyển đổi quan hệ xã hội về đất đai mang tính linh hoạt, chông chéo sang dạng thức cứng nhắc với những giới hạn rõ ràng về quyền và ranh giới đất đai. Sổ đỏ, một công cụ pháp lý nhằm hợp pháp hóa tối đa quyền sử dụng những khu đất được giao, tuy giúp bảo vệ quyền, lợi ích của những người được Nhà nước giao đất, song nó cũng trở thành, như cách ví von của người M'ông là “thẻ đỏ” để tước hoàn toàn quyền tiếp cận, hưởng dụng đất đai của người khác ra khỏi khu đất đã có chủ. Khi Sổ đỏ được trưng ra, bất cứ cuộc tranh chấp về đất đai nào thì người không có Sổ đỏ thường phải từ bỏ khu vực tranh chấp cho dù khu đất tranh chấp vốn thuộc quyền sở hữu và sử dụng theo quy định của luật tục mà người đó tin theo. Rõ ràng, Sổ đỏ vận hành như hai trong bốn quyền năng loại trừ như mô hình của Hall, Hirsch và Li (2011). Nó vừa là quyền năng luật lệ và vừa là quyền năng sự hợp thức hóa. Nhà nước đặt ra Sổ đỏ, thiết lập các quy định về Sổ đỏ và cùng với các điều luật phổ quát về đất đai, đã cung cấp cơ chế loại trừ chính thống những cá nhân chưa được Nhà nước công nhận về quyền sử dụng đất, bao gồm cả quyền tồn tại trước đó trong luật tục. Việc này diễn ra cả trong quan hệ giữa tổ chức, đơn vị Nhà nước hoặc tư nhân với người dân - như trường hợp các nông lâm trường ở Đắk Glong và trong quan hệ giữa người dân với người dân - diễn ra ở mọi nơi.

Nhìn nhận lại mô hình của Gluckman, có thể thấy sự thay đổi triệt để từ hệ thống quản trị đất đai theo luật tục truyền thống của người Thái và người Mnông sang hệ thống sau giao đất, giao rừng hiện tại. Ở cả hai hệ thống đều tồn tại các quyền chồng chéo, nhưng đặc điểm và hệ quả của sự chồng chéo là hoàn toàn khác nhau. Trong hệ thống dựa trên luật tục truyền thống thì các quyền chồng chéo gắn với thứ bậc xã hội, với việc thực thi bốn phận và trách nhiệm với cộng đồng, và sự chồng chéo hầu như mang ý nghĩa tích cực khi đảm bảo cho sự duy trì của cả hệ thống. Hơn nữa, trong bối cảnh sở hữu tập thể hay sở hữu cộng đồng về đất đai, nó cũng tạo ra khoảng sinh tồn tối thiểu cho các nhóm yếu thế, ví dụ như việc tách bạch quyền sử dụng và quyền sở hữu đất theo luật tục cho phép những người không có sở hữu đất được tiếp cận một số loại tài nguyên nằm trong phần đất không thuộc sở hữu của mình. Nó còn hậu thuẫn một nguyên tắc đạo đức quan trọng: những người có quyền lợi hợp thức bằng cách này hay cách khác cũng phải quan tâm đến tình cảnh khó khăn của những người xung quanh²⁶.

²⁶ Sự mất mát của tinh thần nhân văn trong quản trị đất đai cũng được trông thấy ở nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số khác - những người đang cảm thấy nuối tiếc vì sự mai một của luật tục truyền thống. Khi thảo luận về chủ đề này giữa các thành viên của "Nhóm Tiên phong - Vì tiếng nói người dân tộc thiểu số Việt Nam" ở Hà Nội, ông Kray Sứ, đến từ thôn A Liêng, xã Tà Rụt, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị mô tả về luật tục quản lý, sử dụng đất đai của người dân tộc Pa Cô (Pakoh) gần tương tự như hệ thống rộng khắp từng tồn tại ở các buôn làng Tây Nguyên: hoàn toàn không có sở hữu tư nhân về đất và cũng ít ai đặt vấn đề rằng đất của ai, mà chỉ có một ý niệm chung chung rằng đất là của làng, do chủ làng và hội đồng già làng quản lý, phân chia cho mọi người. Những người đến xin làm dân của làng, hoặc những gia đình trẻ muốn tách ra ở riêng, làm ăn riêng thì luôn được làng chỉ định một mảnh đất để canh tác phù hợp với chu kỳ làm rẫy. Những phụ nữ góa chồng, phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ được dân làng nâng đỡ, nhà thì do dân làng cùng dựng, đất canh tác thì được chủ làng giao. Cho đến khi vai trò của chủ làng, già làng bị mất đi, các cá nhân tự thỏa thuận về đất đai và xung đột bắt đầu nảy sinh. Ông Kray Sứ nhấn mạnh rằng ở xã ông sau năm 2010 - thời điểm chính quyền đẩy mạnh cấp Sổ đỏ không thu phí cho người dân tộc thiểu số, các vụ tranh chấp, xung đột, thậm chí xô sát giữa người dân liên quan đến đất đai bắt đầu nghiêm trọng. Nguyên nhân là trước đây, khi có người tới xin mượn đất để ở, các già làng thống nhất với nhau cho mượn, thỏa thuận chỉ bằng miệng. Sau khi Sổ đỏ của mảnh đất mượn đã được cấp cho con cháu gia đình tới mượn, con cháu của gia đình cho mượn đi tìm lại mảnh đất của gia đình để canh tác thì xâm canh vào đất đó. Bên cạnh đó, Sổ đỏ còn làm cho việc mua bán đất đai của người Pa Cô trở nên khả dụng, và từ vấn đề mua bán đất ở, đất canh tác của người dân lại liên quan đến mâu thuẫn giữa họ với chính quyền về vấn đề đất rừng: "Xã tôi có một thôn là bà con không có đất nữa. Cái đất gần đường xe đi lại thì người Kinh mua gom hết rồi. Bà con không có đất làm nên chui vào rừng già. Xã xuống giải quyết, công an có, ban ngành có, nhưng già làng không có. Người bị phạt tiền có, người đi tù cũng có". Phần lớn những sự mất mát hoặc xung đột trong cộng đồng về đất đai thường được người trong cuộc lý giải là đã nảy sinh ngay sau khi Sổ đỏ được cấp hàng loạt - đồng nghĩa với quyền sử dụng đất tư nhân được pháp lý công nhận; hoặc trước đó nữa, khi chính quyền thực hiện điều tra, xác định đối tượng để giao đất, giao rừng - có thể diễn ra trước khi Sổ đỏ được cấp từ vài tháng, vài năm cho đến vài chục năm. Bà Nguyễn Thị Diễm, dân tộc Tày (Thái Nguyên) dẫn về trường hợp bức xúc ở bản của bà, trong đó có một bà cụ đã 95 tuổi là cán bộ cách mạng tiền khởi nghĩa thoát ly khỏi địa phương, về địa phương hưởng hưu trí sau thời điểm điều tra chia đất (năm 1993) nên không có đất. Bà Diễm nhấn mạnh hoàn cảnh đáng thương của cụ bà đó: "Đến bây giờ địa phương vẫn chưa nhận, chưa giao cho chỗ sinh sống, mà cụ phụ nữ ấy đến giờ gần đất xa trời rồi mà vẫn cầm trong tay tờ di chúc của cha mẹ để hy vọng". Hoàn cảnh tương tự cũng được ông Kray Sứ đề cập trong cộng đồng người Pa Cô của ông, nhưng là với những người đi về địa phương sau thời điểm chính quyền điều tra cấp Sổ đỏ hàng loạt cho người dân (năm). Những cuộc điều tra cứ nhắc bỏ qua sự thay đổi về nhân khẩu sau đó, tức là những người không được điều tra (do vắng mặt hoặc chưa sinh ra) sẽ bị loại trừ khỏi việc tiếp cận đất đai. Một số quyết tâm dựng nhà trên "miếng đất có cây khế, cây tre do ông bà trồng", rồi sau đó phải tranh chấp quyền sử dụng đất hợp pháp (với người có Sổ đỏ của mảnh đất đó) mà sự thua thiệt thường là họ.

Trong mô hình hưởng dụng đất đai mới, các quyền chông chéo gắn với các quyết định hành chính không thống nhất, với căn cứ xác định quyền dựa trên đặc điểm nhân khẩu cố định, hoặc với tình trạng kinh tế-xã hội không đi cùng việc thực thi bổn phận và trách nhiệm của chủ thể với cộng đồng. Các quyền chông chéo được tạo ra bởi mô hình sử dụng đất đai mới đe dọa đến chính hiệu quả của mô hình, khi những chủ thể chưa được Nhà nước cấp quyền “hợp pháp” phải sử dụng đất của những chủ thể có quyền “hợp pháp” (cách duy nhất giúp họ có đất để sử dụng), trong khi bản thân mức độ “hợp pháp” cũng gây tranh cãi vì sự biến động theo thời gian²⁷. Đó là nguyên nhân trực tiếp của các mâu thuẫn, xung đột đang xảy ra, đe dọa đến sự gắn kết cộng đồng. Số đo với đất ở, đất sản xuất hoặc quyền trông coi, bảo vệ rừng của pháp nhân qua chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng có thể phá hủy truyền thống tương trợ trong cộng đồng. Tư hữu đất đai làm cho nhiều gia đình DTTS tại chỗ có xu hướng coi đất đai như tài sản phải được gìn giữ trong phạm vi gia đình hay trong phạm vi thân tộc, không phải là một tài nguyên có thể vô tư chia sẻ cho những người khác trong cộng đồng. Điều này góp phần làm trầm trọng tình trạng dễ bị tổn thương của những nhóm yếu thế trong cộng đồng đã và đang bị hạn chế trong tiếp cận đất đai²⁸.

²⁷ Việc này điển hình trong giao đất, giao rừng ở Đăk Glong, khi người dân đã sử dụng đất lâu dài thời trước chưa thành lập các lâm trường quốc doanh (từ năm 1986) bao trùm lên nhiều diện tích đất của người dân rồi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ 2000); sau đó Ủy ban nhân dân huyện mới đo đạc, rà soát để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân (từ năm 2013); chưa kể có trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện thu hồi đất của lâm trường đang giao khoán cho người dân để giao cho các đơn vị tư nhân thuộc bên thứ ba khai thác (từ năm 2010)... đã gây ra không ít vấn đề trong quan hệ đất đai ở Đăk Glong hiện nay.

²⁸ Tình trạng dễ bị tổn thương không chỉ xảy ra với một nhóm nhỏ yếu thế trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ, mà còn diễn ra với cả cộng đồng nói chung. Sự sôi động của thị trường đất đai đặt trong bối cảnh di dân và các quy hoạch sử dụng đất sau giao đất, giao rừng là những yếu tố thúc đẩy tình trạng đó. Bà Hnun Mlo, người Ê-đê, buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lắk dẫn câu chuyện về cộng đồng mình: Người dân tại chỗ được vận động vào “tập đoàn” (kinh tế tập thể) theo chủ trương của Nhà nước từ năm 1976. Một thời gian sau thì người di cư cũng đến tham gia. Khi việc làm ăn tập thể chấm dứt thì chính quyền thực hiện khoán vùng, giao đất cho từng nhóm người Kinh và người dân tộc thiểu số. Một số người Ê-đê như bà vì kiên quyết quay lại mảnh đất cũ của ông bà canh tác, làm nhà nên vẫn giữ được đất cũ. Còn những người khác, vì làm theo quy hoạch nên đất cũ phải chia cho người di cư. Rồi người di cư bán lại cho nhau nhiều đến mức một sào đất có khi qua tay 4 - 5 chủ. Mỗi lần đổi chủ là việc đòi lại đất cũ của người Ê-đê càng trở nên khó khăn. Không những thế, với đất đô thị, gần mặt đường thì việc chính quyền thu hồi quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án hạ tầng thường diễn ra. Cộng đồng người Ê-đê rất bức xúc với các quy hoạch này, chẳng hạn như trường hợp chính quyền thu hồi đất với tuyên bố là để làm chợ, cuối cùng đất đáng lẽ là chợ bị chia lô để bán cho cá nhân. Có trường hợp chính quyền thu hồi đất ở trong buôn để làm trường cấp I và ép buộc người dân phải ký nhận đền bù. Ngay khi nhận được đất thì trường được cấp Sổ đỏ, trong khi người dân xung quanh suốt bao năm vẫn chưa được cấp Sổ đỏ.

Đứng trước những thách thức và bất cập này, nhiều cộng đồng đã tự điều chỉnh, ở mức độ nhất định một số loại đất đai nhất định, việc hưởng dụng đất đai theo mô hình hưởng dụng luật tục của tộc người để giải quyết các nhu cầu thực tiễn của cộng đồng, mặc dù hiện chưa có một cơ chế khả dụng để kết nối hiệu quả giữa luật pháp với luật tục cũng như khai thác tính linh hoạt của tổ chức cộng đồng truyền thống. Ngoài Yên Châu, như trình bày ở phần trên, trường hợp bản Liếng ở Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên lại có sự điều chỉnh khác liên quan tới hưởng dụng đất đai. Khoảng những năm 1997-1998, chính quyền thực hiện giao rừng cho người dân theo cơ chế giao về từng bản, rồi bản giao cho từng hộ với định mức là 1.000m²/khẩu trong hộ. Bản Liếng khi đó được giao 55ha rừng sản xuất. Tới năm 2002, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho các hộ, song lại không có bản đồ định vị vị trí rừng của hộ. Trong quá trình bàn bạc về vấn đề quản lý đất rừng, ban lãnh đạo bản nhận ra rằng sẽ là thiếu công bằng nếu đất đã chia cho hộ nào thì chỉ hộ đó tự quản lý, vì những hộ nào được giao rừng gần nhà, rừng tốt thì sẽ nhàn và lợi hơn nhưng hộ nào được giao rừng xa nhà, rừng xấu. Theo đề xuất của Kiểm lâm, mọi người đã thống nhất là trên giấy tờ thì rừng vẫn giao cho hộ, nhưng thực tế là cả cộng đồng bản cùng quản lý. Tới năm 2014, chính quyền đã cấp một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư mà không thu hồi lại giấy chứng nhận của từng hộ trước đó. Kết quả là, hiện nay, người dân bản Liếng có tới hai Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: một giấy cấp cho từng hộ gia đình vào năm 2002, một giấy cấp cho cộng đồng dân cư bản Liếng vào năm 2014. Nhưng hình thức quản lý rừng thì chỉ có một, đó là cả cộng đồng cùng quản lý. Việc này được người dân bản Liếng đánh giá tích cực bởi các lợi ích như: sẽ có nhiều người hơn cùng tham gia quản lý, bảo vệ rừng, đồng thời tự giám sát lẫn nhau; vì đất rừng là “của chung” nên sẽ hạn chế việc người ta tự ý chặt cây trong khu vực được giao; nếu có cháy rừng thì không phải chỉ hộ nơi được giao chỗ rừng bị cháy lo khắc phục mà cả cộng đồng sẽ cùng giải quyết; người dân có thể lên rừng hái măng, đào củ thoải mái hơn... Điều quan trọng hơn cả là nó sẽ ngăn được việc tranh chấp trong tương lai. Anh Tòng Văn Hân, người chia sẻ câu chuyện này cho biết: “Chúng tôi nghĩ đất không để ra được, rừng có thể lên cây được. Bây giờ xã hội phát triển, có thể giao lưu văn hóa, cảnh trẻ nhiều người đi làm, đi ở đâu, ở rể nơi khác. Nếu chia đất chia rừng theo từng hộ từ năm 1999 thì sợ rằng làm kém cái tính cộng đồng, nhà thừa, nhà thiếu, rồi sẽ không có rừng để đi hái măng, hái củ. Cho nên chúng tôi phải bảo vệ rừng cộng đồng”. Dù vậy, người dân sợ nếu một ngày rừng bị thu hồi để phục vụ cho các dự án lâm nghiệp thì họ sẽ mất rừng cộng đồng.

Các hệ quả không mong đợi do giao đất giao rừng tạo ra như vừa phân tích ở trên trở nên trầm trọng hơn khi các cộng đồng tộc người thiểu số chuyển đổi mô hình cơ cấu cây trồng của họ. Như trình bày ở trên, với mong muốn cải thiện cuộc sống để hoà nhập với sự phát triển chung, các cộng đồng người Mnông ở Đắk Nông và người Thái ở Yên Châu đã chủ động, tích cực chuyển từ làm nương rẫy truyền thống sang trồng cây công nghiệp dài ngày. Tuy nhiên, bản thân họ và những nhà hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp không hình dung được trước rằng, sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giống như giao đất, giao rừng, có thể làm gia tăng sự loại trừ và bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai giữa các thành viên trong cộng đồng. Giống như Li (2014) đã chỉ ra ở vùng cao Indonesia, sự phát triển của mô hình sản xuất nông sản hàng hóa ở vùng các tộc người thiểu số tại chỗ Tây Nguyên và Tây Bắc một mặt kích thích nhiều người chiếm hữu và tích tụ đất đai. Mặt khác, đối với bản thân những hộ có đất, việc tham gia vào nền sản xuất nông sản hàng hóa dựa trên “kiên cố hóa” (định canh) là chuyển đổi đầy rủi ro bởi khi thua lỗ xảy ra, nhiều hộ, giống như gia đình H’Đăng, không còn cách nào khác ngoài việc bán đi chính những mảnh đất mà họ đã và đang “kiên cố hóa” để giải quyết. Để những người hiện đang bị rơi vào cảnh huống “không biết sẽ sống thế nào” do hai quá trình chuyển đổi này tạo ra, như trường hợp gia đình chị H’Đăng có thể sống được, cần thiết phải có những thay đổi về chính sách đất đai theo cách tiếp cận bao gộp và bình đẳng hơn ở vùng các tộc người thiểu số như đã từng tồn tại trong các mô hình luật tục ở người Thái và người M’Nông.

Tài liệu tham khảo

- Agarwal, B. (2001), "Participatory Exclusions, Community Forestry and Gender: An Analysis and Conceptual Framework", *World Development*, Vol. 29 (10), pp. 1623-1648.
- Martin, A. (2017), *Just conservation: Biodiversity, wellbeing and sustainability*, London and New York: Earthscan.
- BCHĐBYC (Ban chấp hành Đảng bộ huyện Yên Châu) (2001), *Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Châu (1945 - 1995)*, Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Borras, S. M.; Franco, J. C. (2011), *Political Dynamics of Land Grabbing in Southeast Asia: Understanding Europe's Role*, Discussion paper, Amsterdam: Transnational Institute.
- Cầm Trọng; Hà Hữu Ưng (1973), "Chế độ ruộng công và hình thái xã hội của người Thái Tây Bắc trước đây", *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 155, tr. 50-57.
- de Soto, H. (2000), *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else*, New York: Basic Books.
- Diepart, J. C.; Sem, T. (2014), *Cambodian Peasants and the Formalization of Land Rights: Historical Overview and Current Issues*, Paris: AgroParisTech.
- Edmunds, D.; Wollenberg, E. (2003), "Whose devolution is it anyway? Divergent constructs, interests and capacities between the poorest forest users and states", in David Edmunds & Eva Wollenberg (eds.), *Local Forest Management: The Impacts of Devolution Policies*, London: Earthscan, pp. 150-165.
- Foukona, J. D.; Allen, M. G. (2017), "Urban Land in Solomon Islands: Powers of Exclusion and Counter-Exclusion", in S. McDonnell; M. G. Allen; C. Filer (eds.), *Kastom, Property and Ideology: Land Transformations in Melanesia*, Canberra: ANU Press.
- Frykenberg, R. (1969), *Land Control and Social Structure in Indian History*, Madison: University of Wisconsin Press.
- Gilbert, D. E.; Afrizal (2019), "The Land Exclusion Dilemma and Sumatra's Agrarian Reactionaries", *The Journal of Peasant Studies*, Vol. 46 (4): 681-701
- Gittleman, A.; Brown, W. (2014), *A Foreseeable Disaster in Burma: Forced Displacement in the Thilawa Special Economic Zone*, New York: Physicians for Human Rights.
- Gluckman, M. (1972), *The Ideas in Barotse Jurisprudence*, Manchester: Manchester University Press.
- Hall, D.; Hirsch, P. & Li, T. M. (2011), *Powers of Exclusion: Land Dilemmas in Southeast Asia*, Honolulu: University of Hawaii Press.
- Hoàng Cầm et al. (2013), *The Women's Access to Land in Contemporary Vietnam*, Hanoi: United Nations Development Programme.
- Hoàng Cầm; Thomas Sikor (2019), "Bất đồng về đất đai và tính chính trị của công lý ở một thung lũng vùng người Thái Tây Bắc Việt Nam", *Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam*, Số 3 (183).
- Kasanga, K.; Kotey, N. A. (2001), *Land Management in Ghana: Building on Tradition and Modernity*, London: International Institute for Environment and Development.

Li, T. M. (2014), *Land's End: Capitalist Relations on an Indigenous Frontier*, NC: Duke University Press.

Loewen, E. (2012), *Land Grabbing in Dawei (Myanmar/Burma): A (Inter) National Human Rights Concern*, Agrarian Justice program, Transnational Institute, Amsterdam: Paung Ku and Transnational Institute.

McElwee, P. (2001), *Fuel Wood harvesting and use in Cam Xuyen District, Ha Tinh Province*, Forest Science Institute of Vietnam, NonTimber Forest Products Research Center.

Mucahid Mustafa Bayrak và các cộng sự (2013) *Restructuring space in the name of development: the sociocultural impact of the Forest Land Allocation Program on the indigenous Co Tu people in Central Vietnam*. *Journal of Political Ecology*. Vol.20.

Myers, R. et al. (2017), "Claiming the forest: Inclusions and exclusions under Indonesia's 'new' forest policies on customary forests", *Land Use Policy*, Vol. 66, pp. 205-213.

Ngô Đức Thịnh (1998), "Luật tục và việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên", *Văn hóa dân gian*, Số 4.

Perrotta, L. (2000), "Politics, confusion and practice: landownership and decollectivisation in Ukraine", in Allen Abramson & Dimitrios Theodossopoulos (eds), *Land, Law and Environment: Mythical Land, Legal Boundaries*, London: Pluto Press, pp. 156-175.

Shackleton, S.; Campbell, B. (2001), *Devolution in natural resource management: institutional arrangements and power shifts: a synthesis of case studies from southern Africa*, CIFOR, Bogor, Indonesia.
Sikor, T. (2004), "Conflicting Concepts: Contested Land Relations in North-western Vietnam", *Conservation & Society*, Vol. 2 (1), pp. 75-95.

Sikor, T.; Nguyen, Q. T.; Tran, N. T. (2005), "Learning forest devolution: an assessment tool developed in Vietnam for forest departments", *International Forestry Review*, Vol. 7 (4), pp. 320-331.

Sikor, T.; Tran, N. T. (2006), "From Legal Acts to Actual Powers: Devolution and Property Rights in the Central Highlands of Vietnam", *Forest Policy and Economics*, Vol. 8 (4), pp. 397-408.

Sikor, T. et al. (2013), "Global land governance: from territory to flow? Current Opinion", *Environmental Sustainability*, Vol. 5(5), pp. 522-527.

Tropenbos International Việt Nam (2020), "Vấn đề quy hoạch sử dụng đất, giao đất nông lâm nghiệp và tác động đến đời sống của người dân ở vùng nông thôn miền núi", *Tọa đàm góp ý cho xây dựng dự án Luật Đất đai (Sửa đổi)*, Hà Nội, ngày 25/9/2020.

UNDP - FAO (United Nations Development Programme - Food and Agriculture Organization) (1989), *Vietnam Agricultural and Food Sector Review*, Report of Project VIE/88/033, Hanoi: UNDP.

White, A.; Martin, A. (2002), *Who owns the world's forests? Forest tenure and public forests in transition*, Washington D.C.: Forest Trends.

World Bank (1993), *Vietnam: Transition to the Market*, Washington, D.C.: World Bank.

World Bank (2004), *The Mystery of Capital: The Role of Property Rights in Creating Wealth and Alleviating Poverty*, CGIAR Sir John Crawford Memorial Lecture, Mexico DF (27 October).

